

Phụ lục IV
MỤC 1
BIỂU MẪU BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

1. Báo cáo tình hình tài chính năm của doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B 01 – DN

Địa chỉ:.....

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày ... tháng ... năm ... (1)
(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính:.....

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1. Tiền	111			
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(...)	(...)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123			
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		(...)	(...)
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		(...)	(...)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			

3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135			
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(...)	(...)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(...)	(...)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		(...)	(...)
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160			
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		(...)	(...)
II. Tài sản cố định	220			
1. Tài sản cố định hữu hình	221			
- Nguyên giá	222			

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(...)	(...)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(...)	(...)
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(...)	(...)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235		(...)	(...)
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		(...)	(...)
IV. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(...)	(...)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252			
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(...)	(...)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		(...)	(...)

VII. Tài sản dài hạn khác	270			
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271			
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280			
C – NỢ PHẢI TRẢ	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311			
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314			
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316			
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320			
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			

7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(...)	(...)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440			

Phê duyệt, ngày .. tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT**

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mở số" chỉ tiêu.

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X" ; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".

2. Báo cáo tình hình tài chính của doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B 01 - DNKL

Địa chỉ:.....

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngàytháng.... năm.....(1)

(Áp dụng cho doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính:.....

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1. Tiền	111			
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122			
3. Đầu tư vào công ty con	123			
4. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	124			
5. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	125			
III. Các khoản phải thu	130			
1. Phải thu của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	133			
4. Phải thu nội bộ	134			
5. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	135			
6. Phải thu khác	136			
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140			
V. Tài sản cố định	150			
1. Tài sản cố định hữu hình	151			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	152			

3. Tài sản cố định vô hình	153			
VI. Tài sản sinh học	160			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	161			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần	162			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần	163			
VI. Bất động sản đầu tư	170			
VII. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	180			
VIII. Tài sản khác	190			
1. Chi phí chờ phân bổ	191			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	192			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	193			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	194			
5. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	195			
6. Tài sản khác	196			
B - NỢ PHẢI TRẢ	300			
1. Phải trả người bán	311			
2. Người mua trả tiền trước	312			
3. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314			
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	317			
8. Phải trả nội bộ khác	318			
9. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	319			
10. Doanh thu chờ phân bổ	320			
11. Phải trả khác	321			
12. Vay và nợ thuê tài chính	322			
13. Trái phiếu chuyển đổi	323			
14. Cổ phiếu ưu đãi	324			
15. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325			
16. Dự phòng phải trả	326			
17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	327			
18. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	328			
19. Quỹ hình ôn giá	329			
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	330			
C - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			

1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(...)	(...)
6. Quỹ đầu tư phát triển	416			
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	417			
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	418			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	418a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	418b			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440			

Phê duyệt, ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".

3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm

Đơn vị báo cáo:

Mẫu số B 02 - DN

Địa chỉ:

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày đến ngày ...

Đơn vị tính:

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ($10 = 01 - 02$)	10			
4. Giá vốn hàng bán	11			
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ ($20 = 10 - 11$)	20			
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21			
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22			
8. Chi phí tài chính	23			
- Trong đó: Chi phí đi vay	24			
9. Chi phí bán hàng	25			
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26			
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ($30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)$)	30			
12. Thu nhập khác	31			
13. Chi phí khác	32			
14. Lợi nhuận khác ($40 = 31 - 32$)	40			
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ($50 = 30 + 40$)	50			
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ($60 = 50 - 51 - 52$)	60			
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

(*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Phê duyệt, ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B 03 – DN

Địa chỉ:.....

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Kỳ kế toán từ ngày đến ngày

Đơn vị tính:

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(...)	(...)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(...)	(...)
4. Chi phí lãi vay đã trả	04		(...)	(...)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(...)	(...)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(...)	(...)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(...)	(...)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(...)	(...)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(...)	(...)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		(...)	(...)
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(...)	(...)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		(...)	(...)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(...)	(...)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20 + 30 + 40$)	50			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70			

Ghi chú: Các chỉ tiêu không có số liệu thì doanh nghiệp không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.

Phê duyệt, ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B 03 – DN

Địa chỉ:.....

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp) (*)*

Kỳ kế toán từ ngày ... đến ngày ...

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01			
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02			
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05			
- Chi phí đi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08			
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09			
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11			
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12			
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí đi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
của đơn vị khác				
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70			

Ghi chú: Các chỉ tiêu không có số liệu thì doanh nghiệp không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.

Phê duyệt, ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B 09 – DN

Địa chỉ:.....

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm(1)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn.
2. Lĩnh vực kinh doanh.
3. Ngành nghề kinh doanh.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc.
7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ.
8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Trường hợp Báo cáo tài chính nếu không so sánh được phải thuyết minh rõ và giải trình lý do về sự không so sánh được giữa thông tin của kỳ báo cáo và thông tin kỳ so sánh trên Thuyết minh Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.
9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán,...

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày.../.../.... kết thúc vào ngày .../.../...).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch tính chéo đối với trường hợp ngân hàng không công bố tỷ giá giao dịch của đồng ngoại tệ;

- Giá mua vàng của Ngân hàng Nhà nước công bố hay giá mua tham chiếu của đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định để sử dụng khi đánh giá lại vàng tiền tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

d) Đầu tư vào đơn vị khác;

đ) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Doanh nghiệp phải thuyết minh các chính sách kế toán liên quan đến các khoản nợ phải thu và cơ sở ước tính quan trọng được sử dụng trong chính sách về dự phòng phải thu khó đòi.

7. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu.
- Chính sách kế toán liên quan đến hàng tồn kho đối với những hợp đồng có rủi ro lớn.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học.

10. Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng hợp tác kinh doanh.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ.

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán.

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuế tài chính.

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu;
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
 - + Doanh thu bán hàng.
 - + Doanh thu cung cấp dịch vụ.
 - + Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - + Doanh thu bán bất động sản là các căn hộ dự lịch, văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự.
 - + Doanh thu bán BĐSĐT.
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Thu nhập khác.

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính:.....

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	...	...
- Tiền gửi không kỳ hạn	...	...
- Tiền đang chuyển	...	...
- Tương đương tiền	...	...
Cộng	...	...

- Thuyết minh chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư của tiền gửi không kỳ hạn;
- Thuyết minh chi tiết về nội dung, kỳ hạn, số dư của từng khoản được phân loại là tương đương tiền của doanh nghiệp (chi tiết từng loại chiếm từ 10% trên tổng giá trị tương đương tiền).

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chi tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu; (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)	...	...	...	...	...	...
- Tổng giá trị trái phiếu (tương tự cổ phiếu)	...	...	...	...	...	...
- Các khoản đầu tư khác	...	...	...	...	...	...
Cộng	...	...	...	...	...	...

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:
 - + Về số lượng
 - + Về giá trị
- Cơ sở xác định giá trị hợp lý đối với chứng khoán kinh doanh.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chi tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Ngắn hạn	---	---	---	---	---	---
+ Tiền gửi có kỳ hạn (chỉ tiết từng khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn chiếm từ 10% trên tổng giá trị tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn trở lên)	---	---	---	---	---	---
+ Trái phiếu (chỉ tiết từng khoản đầu tư trái phiếu ngắn hạn chiếm từ 10% trên tổng giá trị khoản đầu tư trái phiếu ngắn hạn trở lên)	---	---	---	---	---	---
+ Cho vay (chỉ tiết từng khoản cho vay ngắn hạn chiếm từ 10% trên tổng giá trị khoản cho vay ngắn hạn trở lên)	---	---	---	---	---	---
+ Các khoản đầu tư khác	---	---	---	---	---	---
- Dài hạn (tương tự ngắn hạn)	---	---	---	---	---	---
+ Tiền gửi có kỳ hạn	---	---	---	---	---	---
+ Trái phiếu	---	---	---	---	---	---
+ Cho vay	---	---	---	---	---	---
+ Các khoản đầu tư khác	---	---	---	---	---	---
Cộng	---	---	---	---	---	---

- Thuyết minh về lãi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nhưng không có khả năng thu hồi nên doanh nghiệp không được ghi nhận doanh thu.

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chỉ tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chi tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	---	---	---	---	---	---
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	---	---	---	---	---	---

- Đầu tư vào đơn vị khác + Trong đó: Đầu tư vào hợp đồng BCC mà doanh nghiệp không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng BCC	...	...	...	...	...	...
Cộng	...	...	...	...	...	...

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết, tình trạng của các hợp đồng BCC trong kỳ.
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết và BCC trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý hoặc giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư thì giải trình rõ lý do.
- Căn cứ xác định giá trị TSCĐ vô hình như quyền sở hữu trí tuệ,... khi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết.

3. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	...	...	...	...
- Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng	...	...	...	...
- Các khoản phải thu khách hàng khác	...	...	...	...
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)	...	...	...	...
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	...	...	...	...
Cộng	...	...	...	...

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

4. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Ngắn hạn	...	...	...	...
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	...	...	...	...
- Phải thu của người lao động	...	...	...	...
- Ký cược, ký quỹ	...	...	...	...
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ	...	...	...	...
- Các khoản chi hộ	...	...	...	...
- Phải thu khác	...	...	...	...
b) Dài hạn (tương tự ngắn hạn)	...	...	...	...
c) Phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh nghiệp đồng kiểm soát	...	...	...	...
Cộng	...	...	...	...

- Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về bản chất, nội dung, giá trị, thời gian tạm ứng, thời gian hoàn ứng, thời gian dự kiến thu hồi, thời gian thu hồi bị quá hạn (nếu có)... và các thông tin khác có liên quan đến các khoản tiền, tài sản mà doanh nghiệp giao cho các cá nhân, bộ phận trong doanh nghiệp mang đi đặt cọc, ký quỹ, ký cược dưới hình thức là khoản tạm ứng hoặc các khoản phải thu khác chiếm từ 10% trở lên trên tổng các khoản phải thu khác. Trường hợp giữa các bên có thỏa thuận là bên nhận tiền, tài sản phải trả lại cho doanh nghiệp thì doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về lãi suất, thời gian trả lãi, hình thức trả lãi,... và căn cứ vào bản chất thay vì tên gọi của giao dịch để ghi nhận và hạch toán cho phù hợp.

- Thuyết minh thông tin về hợp đồng BCC chiếm từ 10% trở lên trên tổng giá trị các hợp đồng BCC của doanh nghiệp/có ảnh hưởng trọng yếu:

+ Số hiệu/Tên của hợp đồng BCC.

+ Bản chất hoạt động của hợp đồng BCC (mô tả bản chất mối quan hệ của các bên tham gia, các điều khoản, điều kiện của hợp đồng BCC, quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp liên quan đến hợp đồng BCC,...)

+ Tình trạng và tiến độ thực hiện của hợp đồng BCC.

+ Các thông tin cần thiết khác như căn cứ đánh giá lại giá trị tài sản đồng kiểm soát được chia từ hợp đồng BCC (nếu có),...

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;	...	...	...	...
b) Hàng tồn kho;	...	...	...	...
c) TSCĐ;	...	...	...	...
d) Tài sản khác.	...	...	...	...
Cộng		...		...

Doanh nghiệp phải thuyết minh rõ thêm về thời hạn doanh nghiệp sẽ xác định rõ được nguyên nhân của từng loại tài sản thiếu chờ xử lý, kết quả xử lý tài sản thiếu chờ xử lý trên Báo cáo tình hình tài chính kỳ trước (đã được xử lý trong kỳ và chưa được xử lý trong kỳ này), lý do tài sản thiếu chờ xử lý đã được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính kỳ trước nhưng chưa được xử lý trong kỳ này,...

6. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chỉ tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)	...	...		...	...	
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	...	...		...	...	
Cộng	...	...		...	...	

- Thuyết minh về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ phải thu nhưng không có khả năng thu hồi nên doanh nghiệp không được ghi nhận doanh thu.

7. Hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	---	---	---	---
- Nguyên liệu, vật liệu	---	---	---	---
- Công cụ, dụng cụ	---	---	---	---
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	---	---	---	---
- Sản phẩm	---	---	---	---
- Hàng hóa	---	---	---	---
- Hàng gửi đi bán	---	---	---	---
- Nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế	---	---	---	---

- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, lạc hậu kỹ thuật,... không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, lạc hậu kỹ thuật,...;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao quá trình sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn một cách bất thường)	---	---	---	---
Cộng	---	---	---	---
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDGB)	---	---	---	---
- Mua sắm	---	---	---	---
- XDGB	---	---	---	---
- Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ	---	---	---	---
- Nâng cấp cải tạo TSCĐ	---	---	---	---
Cộng	---	---	---	---

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền đảm	Cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ		Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Thuyết minh về cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ và súc vật làm việc (nếu có);

- Thuyết minh chi tiết danh mục các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu và đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên;

- TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền tác giả	Quyền sở hữu công nghiệp	Phần mềm	...	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

- Thuyết minh chi tiết danh mục các TSCĐ vô hình đang hiện hữu và đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên;
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thay đổi phương pháp khấu hao;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm					
- Thuê tài chính trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;
- Thuyết minh chi tiết danh mục các TSCĐ thuê tài chính đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định thuê tài chính trở lên.

12. Tài sản sinh học

12.1. Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần				
a) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn				
b) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn				
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần				
a) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn				
b) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn				
3. Súc vật cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành				

- Miêu tả về các loại tài sản sinh học có giá trị chiếm từ 10% tổng giá trị tài sản sinh học trở lên: tính chất, đặc điểm của từng loại tài sản sinh học, chính sách kế toán áp dụng cho từng loại tài sản sinh học đó,...;
- Phương pháp phân bổ chi phí chăm sóc, nuôi trồng trong kỳ đối với các tài sản sinh học mẹ, tài sản sinh học mới tạo ra, sản phẩm nông nghiệp...;
- Phương pháp khấu hao tài sản sinh học;
- Thời gian sử dụng hữu ích/ tỷ lệ khấu hao tài sản sinh học;
- Tổng giá trị ghi sổ và giá trị khấu hao lũy kế tại thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ kế toán;
- Các khoản dự phòng tổn thất tài sản sinh học (nếu có);
- Giá trị tài sản sinh học dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Khoản cam kết về đầu tư hoặc mua các tài sản sinh học;
- Các thay đổi như thuyết minh về giá trị hợp lý trừ chi phí bán của tài sản sinh học mà doanh nghiệp có thể quan sát được và có thể đo đếm được (nếu có);
- Thuyết minh về các vấn đề khác liên quan đến tài sản sinh học.

12.2. Súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Khoản mục	Nhóm 1	Nhóm 2			Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm					
- Mua trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

Nhóm 1, 2,... theo nhóm súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành theo phân loại của doanh nghiệp.

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh chi tiết danh mục các BĐSĐT đang hiện hữu và đã thanh lý/nhượng bán trong kỳ có giá trị chiếm từ 10% tổng giá trị BĐSĐT trở lên;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

14. Chi phí chờ phân bổ

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)	...	...
b) Dài hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)	...	...
Cộng	...	...

15. Tài sản khác

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	...	...
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	...	...
Cộng	...	...

16. Vay và nợ thuế tài chính

Khoản mục	Cuối năm	Trong năm		Đầu năm
		Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn (thuyết minh chi tiết theo đối tượng nếu có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư các khoản vay ngắn hạn)	...	...	...	...
b) Vay dài hạn (tương tự ngắn hạn)	...	...	...	...
c) Các khoản vay từ các bên liên quan	...	...	...	...
Cộng	...	...	...	...

d) Các khoản nợ thuế tài chính (thuyết minh chi tiết theo đối tượng nếu có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư các khoản nợ thuế tài chính)

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	...	...	...	...	...	...
Trên 1 năm đến 5 năm	...	...	...	...	...	...
Trên 5 năm	...	...	...	...	...	...
Nợ thuế tài chính từ các bên liên quan	...	...	...	...	...	...
Cộng	...	...	...	...	...	...

đ) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán (thuyết minh chi tiết theo đối tượng nếu có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư các khoản vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán)

Khoản mục	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay	...	...	...	...
- Nợ thuế tài chính	...	...	...	...
- Lý do quá hạn chưa thanh toán	...	...	...	...
Cộng	...	...	...	...

e) Vay và nợ thuế tài chính từ các bên liên quan đã quá hạn nhưng chưa thanh toán

Khoản mục	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay	...	...	...	...
- Nợ thuê tài chính	...	...	...	...
- Lý do quá hạn chưa thanh toán	...	...	...	...
Cộng	...	...	...	...

17. Phải trả người bán

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải trả người bán ngắn hạn	...	...
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	...	...
- Phải trả cho các đối tượng khác	...	...
b) Phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)	...	...
Cộng	...	...
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	...	...
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn	...	...
- Các đối tượng khác	...	...
Cộng	...	...
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	...	...

18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	...	...

- Thuyết minh về thời hạn trả cổ tức hoặc lợi nhuận bằng tiền, tài sản phi tiền tệ cho các cổ tức, chủ sở hữu,...

- Các khoản cổ tức, lợi nhuận đã cam kết trả nhưng đã quá thời hạn mà doanh nghiệp chưa thanh toán cho cổ đông, chủ sở hữu...

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết từng loại thuế)	...	...	...	...
- Ngắn hạn	...	...	...	...
- Dài hạn	...	...	...	...
Cộng	...	...	...	...
b) Phải thu (chi tiết từng loại thuế)	...	...	...	...
- Ngắn hạn	...	...	...	...
- Dài hạn	...	...	...	...
Cộng	...	...	...	...

Trường hợp doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu thì phải thuyết minh về tiêu thức hoặc căn cứ ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung trong năm báo cáo cũng như số điều chỉnh nghĩa vụ thuế do có sự chênh lệch giữa năm kê khai thuế và năm ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu,....

20. Chi phí phải trả

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)	...	...
b) Dài hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)	...	...
Cộng	...	...

21. Phải trả khác

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	...	...
- Tài sản thừa chờ giải quyết	...	...
- Kinh phí công đoàn	...	...
- Bảo hiểm xã hội	...	...
- Bảo hiểm y tế	...	...
- Bảo hiểm thất nghiệp	...	...
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	...	...
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	...	...
Cộng	...	...
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	...	...
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	...	...
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	...	...
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục trong đó nêu rõ lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)	...	...

22. Doanh thu chờ phân bổ

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết từng nội dung)	...	...
b) Dài hạn (chi tiết từng nội dung)	...	...
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng nội dung, lý do không có khả năng thực hiện được hợp đồng với khách hàng)	...	...
Cộng	...	...

23. Trái phiếu phát hành

23.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Trái phiếu phát hành	...	...
- Loại phát hành theo mệnh giá	...	...
- Loại phát hành có chiết khấu	...	...
- Loại phát hành có phụ trội	...	...
Cộng	...	...
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)	...	...
c) Chi phí phát hành trái phiếu	...	...
Cộng	...	...

Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về thời điểm phát hành; số lượng từng loại trái phiếu phát hành; lãi suất trái phiếu phát hành; kỳ hạn gốc của trái phiếu phát hành theo từng nhóm trái phiếu phát hành theo mệnh giá, có chiết khấu hoặc có phụ trội; phương pháp phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội, chi phí phát hành trái phiếu,...

23.2. Trái phiếu chuyển đổi:

Doanh nghiệp phải thuyết minh thông tin về:

a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng, mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng, mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

đ) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng, mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

e) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu chuyển đổi các bên liên quan nắm giữ (nội dung thuyết minh tương tự các mục a, b, c, d, đ nêu trên).

24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản bắt buộc mua lại hoặc bên phát hành phải trả cổ tức ở một mức cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của bên phát hành (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

25. Dự phòng phải trả

Khoản mục	Đầu năm	Số dự phòng tăng trong năm	Số dự phòng giảm trong năm	Cuối năm
a) Ngắn hạn (Chi tiết theo từng loại dự phòng phải trả)	...	...	...	...
Cộng	...	...	...	...
b) Dài hạn (tương tự ngắn hạn)	...	...	...	...
Cộng	...	...	...	...

- Doanh nghiệp phải thuyết minh thông tin về nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới, căn cứ ước tính giá trị (nếu có),... của nghĩa vụ hoàn nguyên môi trường, thu dọn, khôi phục, hoàn trả mặt bằng.

- Thuyết minh chi tiết về tổng chi phí ước tính mà doanh nghiệp phải chi ra để trợ cấp thôi việc cho người lao động theo quy định của pháp luật về lao động.

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	...	...
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	...

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	...	...
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	...	...
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	...

27. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác ...	
<i>A</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	
Số dư đầu năm trước - Tăng vốn trong năm trước - Lãi trong năm trước - Tăng khác - Giảm vốn trong năm trước - Lỗ trong năm trước - Giảm khác									
Số dư đầu năm nay									
- Tăng vốn trong năm nay - Lãi trong năm nay - Tăng khác - Giảm vốn trong năm nay - Lỗ trong năm nay - Giảm khác									
Số dư cuối năm									

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	...	...
- Vốn góp của các đối tượng khác	...	...
Cộng	...	...

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	...	...

+ Vốn góp đầu năm	...	...
+ Vốn góp tăng trong năm	...	...
+ Vốn góp giảm trong năm	...	...
+ Vốn góp cuối năm	...	...
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	...	...

d) Cổ phiếu

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	...	...
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	...	...
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình)	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	...	...
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	...	...

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....

đ) Cổ tức, lợi nhuận

- Cổ tức, lợi nhuận đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức, lợi nhuận đã công bố trên cổ phiếu phổ thông hoặc phần vốn điều lệ:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- + Cổ tức bằng cổ phiếu:.....
- + Phần lợi nhuận được chia để bổ sung vốn điều lệ của doanh nghiệp nhận đầu tư....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....
- Thuyết minh về việc doanh nghiệp không được sử dụng toàn bộ số tiền doanh nghiệp đã thu từ việc chào bán, phát hành cổ phiếu ra công chúng đang bị phong tỏa.

e) Lý do của tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp

- Thặng dư vốn;
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu;
- Quỹ đầu tư phát triển;
- Cổ phiếu mua lại của chính mình;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu;

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam cụ thể.

28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).	...	...

29. Chênh lệch tỷ giá

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	...	...
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nêu rõ nguyên nhân)	...	...

30. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê (tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	...	...
- Từ 1 năm trở xuống	...	...
- Trên 1 năm đến 5 năm	...	...
- Trên 5 năm	...	...

- Doanh nghiệp phải thuyết minh số lượng, chủng loại, đặc điểm, tính chất, thời hạn thuê,... của từng loại hoặc từng nhóm tài sản thuê ngoài tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

b) Tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận gia công, nhận ủy thác xuất nhập khẩu

- Thuyết minh về giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

- Thuyết minh chi tiết về bản chất, số lượng, chủng loại, thông số kỹ thuật, quy cách, phẩm chất,... của từng loại sản phẩm, vật tư, hàng hóa, tài sản nhận giữ hộ, nhận gia công, tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Đối với các doanh nghiệp ngành logistic, quản lý kho bãi phải thuyết minh chi tiết các thông tin về nhóm mặt hàng đang nhận giữ hộ, quyền và nghĩa vụ của các bên trong việc bảo quản hàng hóa đó cũng như bất kỳ rủi ro đáng kể nào liên quan đến hàng hóa nhận giữ hộ,... Trường hợp không thể thuyết minh được cụ thể các thông tin về hàng hóa nhận giữ hộ thì phải nêu rõ và giải thích lý do không thể thực hiện được việc thuyết minh này.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận bán đại lý, nhận ủy thác xuất nhập khẩu: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

- Tài sản nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết từng loại tài sản nhận cầm cố, thế chấp; từng kỳ hạn và đối tượng cầm cố, thế chấp,...

- Tài sản của đơn vị khác phát hiện thừa khi kiểm kê.

c) Tài sản kết cấu hạ tầng không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp: Doanh nghiệp phải thuyết minh về nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế theo quy định của pháp luật liên quan.

d) Tài sản của doanh nghiệp sử dụng để cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết từng loại tài sản sử dụng để cầm cố, thế chấp; từng kỳ hạn và đối tượng nhận cầm cố, thế chấp,...

đ) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ.

Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước.

Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

e) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

g) Lãi trả chậm, trả góp khi mua tài sản: Doanh nghiệp phải thuyết minh số kỳ trả chậm, trả góp; tổng số lãi phải trả; số lãi đã trả; lãi còn phải trả khi mua trả chậm, trả góp tài sản.

h) Lãi trả chậm, trả góp khi bán tài sản: Doanh nghiệp phải thuyết minh số kỳ trả chậm, trả góp; tổng số lãi phải thu; số lãi đã thu; lãi còn phải thu khi bán trả chậm, trả góp tài sản.

i) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Báo cáo tài chính để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng báo cáo.

31. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật (ví dụ các tài sản theo hợp đồng BCC, các khoản tiền bị phong tỏa khi công ty đại chúng phát hành/chào bán cổ phiếu hay động vốn từ các cổ đông,...)

Khoản mục <i>(Tùy thuộc vào nội dung khoản mục để thuyết minh cho phù hợp với thực tế của doanh nghiệp)</i>	Năm nay	Năm trước
Tài sản		
- Tiền và tương đương tiền	...	...
- Nợ phải thu	...	...
- Hàng tồn kho	...	...
- TSCĐ	...	...
- BĐSĐT	...	...
- Các tài sản khác	...	...
Cộng	...	...
Nợ phải trả		
- Phải trả cho người bán	...	...
- Phải trả nợ vay	...	...
- Chi phí phải trả	...	...
- Các khoản phải trả khác	...	...
Cộng	...	...

32. Các thông tin khác doanh nghiệp thấy cần thuyết minh, giải trình thêm để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng

- Thuyết minh thông tin về căn cứ xác định giá trị tài sản phi tiền tệ được tài trợ, biểu tặng;
- Các thông tin khác.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính:.....

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu	...	...
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa (trừ doanh thu bán, thanh lý bất động sản đầu tư)	...	...
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (trừ dịch vụ xây dựng)	...	...
- Doanh thu dịch vụ xây dựng	...	...
+ Doanh thu dịch vụ xây dựng phát sinh trong kỳ	...	...
+ Tổng doanh thu lũy kế của dịch vụ xây dựng được ghi nhận đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán	...	...
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá	...	...
- Doanh thu khác	...	...
Cộng	...	...
b) Doanh thu từ các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	...	...

c) Trường hợp doanh nghiệp có phát sinh doanh thu từ giao dịch bán căn hộ du lịch, căn hộ văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự thì phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính về chính sách kế toán, bản chất của hợp đồng (quyền và nghĩa vụ của các bên) và cách thức ghi nhận kế toán mà doanh nghiệp đánh giá là phù hợp nhất.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Khoản chiết khấu thương mại	...	...
- Khoản giảm giá hàng bán	...	...
- Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại	...	...
Cộng	...	...

3. Giá vốn hàng bán

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán (trừ giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý bất động sản đầu tư)	...	...
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (bao gồm cả dịch vụ xây dựng)	...	...
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	...	...
- Giá trị ứng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	...	...

- Các khoản chi phí sản xuất vượt mức bình thường được tính trực tiếp vào giá vốn	...	...
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá tài sản sinh học	...	...
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	...	...
Cộng	...	...

4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT	...	...
- Giá trị còn lại của BĐSĐT	...	...
- Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT	...	...
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT	...	...

5. Doanh thu hoạt động tài chính

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	...	...
- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	...	...
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ	...	...
- Lãi chênh lệch tỷ giá	...	...
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp	...	...
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	...	...
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	...	...
Cộng	...	...

6. Chi phí tài chính

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Chi phí đi vay	...	...
- Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	...	...
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	...	...
- Lãi mua hàng trả chậm, trả góp	...	...
- Chiết khấu thanh toán phải trả	...	...
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	...	...
- Chi phí phát hành trái phiếu, cổ phiếu không thành công	...	...
- Chi phí tài chính khác	...	...
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	...	...
Cộng	...	...

7. Thu nhập khác

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	...	...
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn	...	...
- Tiền phạt thu được	...	...
- Thuế được giảm	...	...
- Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác	...	...
- Các khoản khác	...	...
Cộng	...	...

8. Chi phí khác

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	...	...
- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn	...	...
- Các khoản bị phạt	...	...
- Các khoản chi phí khác	...	...
Cộng	...	...

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	...	...
- Chi tiết các khoản mục chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	...	...
- Các khoản chi phí QLDN khác	...	...
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	...	...
- Chi tiết các khoản mục chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	...	...
- Các khoản chi phí bán hàng khác	...	...
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	...	...
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng	...	...
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	...	...
- Các khoản ghi giảm khác	...	...

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	...	...
- Chi phí nhân công	...	...
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	...	...
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	...	...
- Chi phí khác bằng tiền	...	...
Cộng	...	...

Ghi chú:

Đối với thuyết minh Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố", tùy theo đặc điểm, ngành nghề sản xuất kinh doanh và căn cứ vào số dư đầu kỳ và số phát sinh trong kỳ của các tài khoản kế toán có liên quan để doanh nghiệp thuyết minh chi tiết về các khoản chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố được phản ánh trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Trường hợp đo tính chất ngành nghề kinh doanh mà doanh nghiệp không thể trình bày các yếu tố thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo chức năng của chi phí thì được trình bày theo tính chất của chi phí. Khi trình bày thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thì phải đảm bảo tổng của chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố phải bằng tổng chi phí được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	---	---
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành	---	---
Điều chỉnh (tùy theo đặc điểm của doanh nghiệp để thuyết minh các mục điều chỉnh cho phù hợp):	---	---
- Thu nhập không chịu thuế	---	---
- Chi phí không được khấu trừ	---	---
- Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước	---	---
...	---	---
Chi phí thuế TNDN	---	---
Chi phí thuế TNDN hiện hành	---	---
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)	---	---
Chi phí thuế TNDN (*)	---	---

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(**) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	---	---
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	---	---

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(...)	(...)
- Tổng chỉ phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	...	...

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Thuyết minh chi tiết về giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

2. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	...	...
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	...	...
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	...	...
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	...	...

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận
 - (1):...
 - (2):...
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về việc đáp ứng giả định hoạt động liên tục áp dụng đối với trường hợp Ban giám đốc xác định có tồn tại các sự kiện hoặc điều kiện có thể gây nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của đơn vị. Khi đó, thuyết minh báo cáo tài chính của doanh nghiệp phải:

- Mô tả đầy đủ các sự kiện hoặc điều kiện chính làm phát sinh nghi ngờ đáng kể về khả năng tiếp tục hoạt động của doanh nghiệp và các kế hoạch của Ban Giám đốc để giải quyết các sự kiện hoặc điều kiện này;
- Nêu rõ về những yếu tố không chắc chắn mà Ban Giám đốc doanh nghiệp biết được liên quan đến các sự kiện hoặc các điều kiện có thể gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp;
- Kết luận của Ban Giám đốc về việc có hay không có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến việc hoạt động liên tục của doanh nghiệp, từ đó xác định doanh nghiệp có thể hay không thể thu hồi tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả trong quá trình kinh doanh thông thường của doanh nghiệp.

7. Thuyết minh về các giả định và ước tính quan trọng, nội dung bao gồm:

- a) Bản chất của các giả định hoặc sự không chắc chắn của ước tính;
- b) Các lý do và số tiền có thể bị ảnh hưởng bởi các giả định hoặc sự không chắc chắn của ước tính;
- c) Đánh giá về khả năng xảy ra các trường hợp khác nhau;
- d) Các biện pháp/giải pháp dự kiến của Ban Giám đốc thực hiện để hạn chế sự ảnh hưởng đến các khoản mục trên Báo cáo tài chính nếu sự không chắc chắn có thể xảy ra trong năm tài chính tiếp theo.

8. Các biện pháp/giải pháp khác.....

X. Những nội dung sửa đổi, bổ sung biểu mẫu, tên và nội dung các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính so với biểu mẫu Báo cáo tài chính được Bộ Tài chính quy định (nếu có)

- Tên các chỉ tiêu có sửa đổi, bổ sung thay đổi theo quy định: ...
- Nội dung các chỉ tiêu có sửa đổi, bổ sung thay đổi theo quy định:
- Lý do thay đổi:...

Phê duyệt, ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

6. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B 09 – DNKLT

Địa chỉ:.....

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày... đến ngày...

(Áp dụng cho doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn.
2. Lĩnh vực kinh doanh.
3. Ngành nghề kinh doanh.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Lý do không đáp ứng giả định hoạt động: Vì doanh nghiệp chuẩn bị giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền (ghi rõ tên cơ quan, số quyết định) hoặc do Ban giám đốc có dự định theo văn bản (số, ngày, tháng, năm).

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc.

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh của thông tin trên Báo cáo tài chính (có sánh được hay không).

9. Thuyết minh các thông tin khác theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán,...

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày.../.../... kết thúc vào ngày .../.../...).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

đ) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học.
10. Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng BCC.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ.
12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán.
13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận.
14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ.
16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuế tài chính.
19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.
22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:
 - + Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
 - + Doanh thu bán hàng.
 - + Doanh thu cung cấp dịch vụ.
 - + Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - + Doanh thu bán bất động sản là các căn hộ dự lịch, văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự.
 - + Doanh thu bán BĐSĐT.
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Thu nhập khác.

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.
24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.
28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.
30. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục)
- Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
 - Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...).
 - Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - + Các khoản dự phòng;
 - + Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính - nếu có).
- V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính**

Đơn vị tính:.....

1. Tiền và tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ không bị hạn chế sử dụng	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	...	...
- Tiền gửi không kỳ hạn	...	...
- Tiền đang chuyển	...	...
- Tương đương tiền	...	...
Cộng	...	...

- Thuyết minh chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư của tiền gửi không kỳ hạn.

- Thuyết minh chi tiết về nội dung, kỳ hạn, số dư của từng khoản được phân loại là tương đương tiền của doanh nghiệp (chi tiết từng loại chiếm từ 10% trên tổng giá trị tương đương tiền).

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chi tiêu	Cuối năm		Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)	...	...	...	...	...
- Tổng giá trị trái phiếu (tương tự cổ phiếu)	...	...	...	...	...
- Các khoản đầu tư khác	...	...	...	...	...
Cộng	...	...	...	...	...

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:

+ Về số lượng

+ Về giá trị

- Cơ sở xác định giá trị hợp lý đối với chứng khoán kinh doanh;

- Tỷ lệ chiết khấu doanh nghiệp đã sử dụng ngoài các yếu tố đầu vào có thể quan sát được khi xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (nếu rõ căn cứ đánh giá lại như thế nào, trường hợp không đánh giá lại được thì giải trình lý do)

Khoản mục	Cuối năm		Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Tiền gửi có kỳ hạn	...	...	...	...	...
- Trái phiếu	...	...	...	...	...
- Cho vay	...	...	...	...	...
- Các khoản đầu tư khác	...	...	...	...	...
Cộng	...	...	...	...	...

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chỉ tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	...	...	...	...	...
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	...	...	...	...	...
- Đầu tư vào đơn vị khác + Trong đó: Đầu tư vào hợp đồng BCC mà doanh nghiệp không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng BCC	...	...	...	...	...
Cộng	...	...	...	...	...

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết, tình trạng của các hợp đồng BCC trong kỳ.

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết và BCC trong kỳ.

- Trường hợp không xác định được giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư thì giải trình rõ lý do.

3. Phải thu của khách hàng (Nếu rõ căn cứ đánh giá lại, không đánh giá lại được thì giải trình lý do).

Khoản mục	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Phải thu của khách hàng	...	...	...	...
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	...	...	...	...
- Các khoản phải thu khách hàng khác	...	...	...	...
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chỉ tiết từng đối tượng)	...	...	...	...

4. Phải thu khác (Nếu rõ căn cứ đánh giá lại, không đánh giá lại được thì giải trình lý do)

Khoản mục	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	...	...	...	...
- Phải thu của người lao động;	...	...	...	...
- Ký cược, ký quỹ;	...	...	...	...
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ;	...	...	...	...
- Các khoản chi hộ;	...	...	...	...
- Phải thu khác	...	...	...	...
- Phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh nghiệp đồng kiểm soát	...	...	...	...
Cộng	...	...	...	...

Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về bản chất, nội dung, giá trị, thời gian tạm ứng, thời gian hoàn ứng, thời gian dự kiến thu hồi, thời gian thu hồi bị quá hạn (nếu có),... và các thông tin khác có liên quan đến các khoản tiền, tài sản mà doanh nghiệp giao cho các cá nhân, bộ phận trong doanh nghiệp mang đi đặt cọc, ký quỹ, ký cược dưới hình thức là khoản tạm ứng hoặc các khoản phải thu khác chiếm từ 10% trở lên trên tổng các khoản phải thu khác. Trường hợp giữa các bên có thỏa thuận là bên nhận tiền, tài sản phải trả lãi cho doanh nghiệp thì doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về lãi suất, thời gian trả lãi, hình thức trả lãi,... và căn cứ vào bản chất thay vì tên gọi của giao dịch để ghi nhận và hạch toán cho phù hợp.

- Thuyết minh thông tin về hợp đồng BCC chiếm từ 10% trở lên trên tổng giá trị các hợp đồng BCC của doanh nghiệp:

+ Số hiệu/Tên của hợp đồng BCC.

+ Bản chất hoạt động của hợp đồng BCC (mô tả bản chất mối quan hệ của các bên tham gia, các điều khoản, điều kiện của hợp đồng BCC, quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp liên quan đến hợp đồng BCC,...)

+ Tình trạng và tiến độ thực hiện của hợp đồng BCC.

+ Các thông tin cần thiết khác như căn cứ đánh giá lại giá trị tài sản đồng kiểm soát được chia từ hợp đồng BCC (nếu có),...

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu) (Nếu rõ căn cứ đánh giá lại, không đánh giá lại được thì giải trình lý do).

Khoản mục	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;	...	...	...	...
b) Hàng tồn kho;	...	...	...	...
c) TSCĐ;	...	...	...	...
d) Tài sản khác.	...	...	...	...
Cộng		...		...

Doanh nghiệp phải thuyết minh về giá trị tài sản thiếu chờ xử lý đã được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ, thời hạn doanh nghiệp sẽ xác định rõ được nguyên nhân của từng loại tài sản thiếu chờ xử lý trên Báo cáo tài chính kỳ này, kết quả xử lý tài sản thiếu chờ xử lý đã phản ánh trên Báo cáo tài chính kỳ trước nhưng chưa được xử lý trong kỳ này,...

6. Nợ xấu

Khoản mục	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);	...	...		...	...	
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.	...	...		...	...	
Cộng	...	...		...	...	

- Thuyết minh về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm,... phát sinh từ các khoản nợ phải thu nhưng không có khả năng thu hồi nên doanh nghiệp không được ghi nhận doanh thu.

7. **Hàng tồn kho:** (Nếu rõ căn cứ đánh giá lại, không đánh giá lại được thì giải trình lý do)

Khoản mục	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị thuần có thể thực hiện được	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường;	---	---	---	---
- Nguyên liệu, vật liệu;	---	---	---	---
- Công cụ, dụng cụ;	---	---	---	---
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	---	---	---	---
- Sản phẩm;	---	---	---	---
- Hàng hóa;	---	---	---	---
- Hàng gửi đi bán;	---	---	---	---
- Nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế.	---	---	---	---

- Tiền thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu;
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, lạc hậu kỹ thuật,... không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, lạc hậu kỹ thuật,...;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

8. **Xây dựng cơ bản dở dang** (Nếu rõ căn cứ đánh giá lại, không đánh giá lại được thì giải trình lý do)

Khoản mục (Chỉ tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị còn lại	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Mua sắm;	---	---	---	---
- XD CB;	---	---	---	---
- Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ;	---	---	---	---
- Nâng cấp, cải tạo	---	---	---	---
Cộng	---	---	---	---

9. **Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình** (Nếu rõ căn cứ đánh giá lại, không đánh giá lại được thì giải trình lý do):

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ	...	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCH hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm đã đánh giá lại						

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Thuyết minh về cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ và súc vật làm việc (nếu có);
- Thuyết minh chi tiết danh mục các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu và đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ có tỷ lệ giá trị từ 10% tổng tài sản trở lên);
- TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Nêu rõ căn cứ đánh giá lại, không đánh giá lại được thì giải trình lý do):

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền tác giả	Quyền sở hữu công nghiệp	Phần mềm	...	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm đã đánh giá lại						

- Thuyết minh chi tiết danh mục các TSCĐ vô hình đang hiện hữu và đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản trở lên;
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thay đổi phương pháp khấu hao;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (Nêu rõ căn cứ đánh giá lại, không đánh giá lại được thì giải trình lý do):

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm					
- Thuê tài chính trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
Giá trị hao mòn lũy kế					

Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính					
- Giảm khác					
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm đã đánh giá lại					

- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;
- Thuyết minh chi tiết danh mục các TSCĐ thuế tài chính đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định thuế tài chính trở lên.

12. Tài sản sinh học

12.1. Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị thuần có thể thực hiện được	Giá gốc	Dự phòng
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần				
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần				
3. Súc vật cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành				

- Miêu tả về các loại tài sản sinh học có giá trị chiếm từ 10% tổng giá trị tài sản sinh học trở lên; tính chất, đặc điểm của từng loại tài sản sinh học, chính sách kế toán áp dụng cho từng loại tài sản sinh học đó,...
- Phương pháp phân bổ chi phí chăm sóc, nuôi trồng trong kỳ đối với các tài sản sinh học mẹ, tài sản sinh học mới tạo ra, sản phẩm nông nghiệp,...

- Giá trị tài sản sinh học dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.
- Thuyết minh về các vấn đề khác liên quan đến tài sản sinh học.

12.2. Súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Khoản mục	Súc vật cho sản phẩm		---		Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm					
- Mua trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Nếu rõ cần cứ đánh giá lại, không đánh giá lại được thì giải trình lý do):

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				Không trình bày
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				Không

				trình bày
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				Trình bày theo giá trị có thể thu hồi
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá Nguyên giá - Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng Giá trị tổn thất do suy giảm giá trị - Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng Giá trị còn lại - Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay.
- BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê.
- Thuyết minh chi tiết danh mục các BĐSĐT đang hiện hữu và đã thanh lý/nhượng bán trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị BĐSĐT trở lên.
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

14. Chi phí chờ phân bổ được tính cho đến khi chính thức dừng hoạt động (chi tiết theo từng nội dung chi)

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước tiền thuê tài sản cho nhiều kỳ;	...	...
- Chi phí mua bảo hiểm cho nhiều kỳ;	...	...
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	...	...
Cộng	...	...

15. Tài sản khác (Nếu rõ căn cứ đánh giá lại, không đánh giá lại được thì giải trình lý do):

Khoản mục	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc
Chi tiết theo từng khoản mục	...	...	...	...
1.....	...	...	...	...
2.....	...	...	...	...
3.....	...	...	...	...
Cộng	...		...	

16. Vay và nợ thuế tài chính

	Cuối năm	Trong năm		Đầu năm
		Tăng	Giảm	
a) Vay	...	...	...	...
Cộng	...	...	...	...

b) Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

c) Giá trị nợ thuế tài chính

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc
- Gốc nợ thuế tài chính	...	...	...	...
- Lãi thuế (tài chính phải trả)	...	...	...	...
Cộng	...		...	

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;	...	...	...	...
- Nợ thuế tài chính;	...	...	...	...
- Lý do chưa thanh toán	...	...	...	...
Cộng	...	...	...	...

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

17. Phải trả người bán

	Cuối năm	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán	...	...
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả người bán;	...	...
- Phải trả cho các đối tượng khác	...	...
Cộng	...	...
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	...	...
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;	...	...
- Các đối tượng khác	...	...
Cộng	...	...
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	...	...

18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	...	...

- Thuyết minh về thời hạn trả cổ tức hoặc lợi nhuận bằng tiền, tài sản phi tiền tệ cho các cổ tức, chủ sở hữu,...

- Các khoản cổ tức, lợi nhuận đã cam kết trả nhưng quá thời hạn mà doanh nghiệp chưa thanh toán cho cổ đông, chủ sở hữu...

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết từng loại thuế)	...	...	...	...
Cộng	...	...	...	...
b) Phải thu (chi tiết từng loại thuế)	...	...	...	...
Cộng	...	...	...	...

Trường hợp doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu thì phải thuyết minh về tiêu thức hoặc căn cứ ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung trong năm báo cáo cùng như số điều chỉnh nghĩa vụ thuế do có sự chênh lệch giữa năm kê khai thuế và năm ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu,....

20. Chi phí phải trả

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;	...	...
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;	...	...
- Các khoản trích trước khác;	...	...
- Lãi vay phải trả	...	...
- Các khoản khác (chỉ tiết từng khoản)	...	...
Cộng	...	...

21. Phải trả khác

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Chi tiết theo từng nội dung chi		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	...	...
- Kinh phí công đoàn;	...	...
- Bảo hiểm xã hội;	...	...
- Bảo hiểm y tế;	...	...
- Bảo hiểm thất nghiệp;	...	...
- Nhận ký quỹ, ký cược;	...	...
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	...	...
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tiết từng khoản mục trong đó nêu rõ lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)	...	...

22. Doanh thu chờ phân bổ

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Các khoản doanh thu chờ phân bổ	...	...
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	...	...
- Các khoản doanh thu chờ phân bổ khác.	...	...
b) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).	...	...

23. Trái phiếu phát hành

23.1. Trái phiếu thường (chỉ tiết theo từng loại)	Cuối năm	Đầu năm
a) Trái phiếu phát hành	...	...
- Loại phát hành theo mệnh giá;	...	...
- Loại phát hành có chiết khấu;	...	...
- Loại phát hành có phụ trội.	...	...
Cộng	...	...
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan năm giữ (theo từng loại trái phiếu)	...	...
c) Chi phí phát hành trái phiếu	...	...
Cộng	...	...

Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về thời điểm phát hành; số lượng từng loại trái phiếu phát hành; lãi suất trái phiếu phát hành; kỳ hạn gốc của trái phiếu phát hành theo từng nhóm trái phiếu phát hành theo mệnh giá, có chiết khấu hoặc có phụ trội; phương pháp phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội, chi phí phát hành trái phiếu,...

23.2. Trái phiếu chuyển đổi:

Doanh nghiệp phải thuyết minh thông tin về:

a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng, mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng, mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

đ) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng, mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

e) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu chuyển đổi các bên liên quan nắm giữ (nội dung thuyết minh tương tự các mục a, b, c, d, đ nêu trên)

24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại hoặc là bắt buộc phải trả cổ tức ở một mức cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của bên phát hành (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

25. Dự phòng phải trả

Khoản mục	Đầu năm	Cuối năm
Chi tiết theo từng loại dự phòng phải trả	---	---

- Doanh nghiệp phải thuyết minh thông tin về nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới, căn cứ ước tính giá trị (nếu có),... của nghĩa vụ hoàn nguyên môi trường, thu dọn, khôi phục, hoàn trả mặt bằng.
- Thuyết minh chi tiết về tổng chi phí ước tính mà doanh nghiệp phải chi ra để trợ cấp thời việc cho người lao động theo quy định của pháp luật về lao động.

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	...	...
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	...

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	...	...
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	...	...
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	...

27. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

[illegible]

năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay									
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm									

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	...	...
- Vốn góp của các đối tượng khác	...	...
Cộng	...	...

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	...	...
+ Vốn góp đầu năm	...	...
+ Vốn góp tăng trong năm	...	...
+ Vốn góp giảm trong năm	...	...
+ Vốn góp cuối năm	...	...
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	...	...

d) Cổ phiếu

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	...	...
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	...	...
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình).	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	...	...
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	...	...

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành* :.....

đ) *Cổ tức, lợi nhuận*

- *Cổ tức, lợi nhuận đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:*

+ *Cổ tức, lợi nhuận đã công bố trên cổ phiếu phổ thông hoặc phần vốn điều lệ:*

+ *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:*.....

+ *Cổ tức bằng cổ phiếu:*.....

+ *Phần lợi nhuận được chia để bổ sung vốn điều lệ của doanh nghiệp nhận đầu tư:*....

- *Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:*.....

e) *Lý do của tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp*

- *Thặng dư vốn;*

- *Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu;*

- *Quỹ đầu tư phát triển;*

- *Cổ phiếu mua lại của chính mình;*

- *Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.*

g) *Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam cụ thể.*

28. *Chênh lệch đánh giá lại tài sản*

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..)	...	...

29. *Chênh lệch tỷ giá*

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	...	...
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)	...	...

30. *Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính*

	Cuối năm	Đầu năm
a) <i>Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn</i>		
- <i>Từ 1 năm trở xuống;</i>	...	...
- <i>Trên 1 năm đến 5 năm;</i>	...	...
- <i>Trên 5 năm;</i>	...	...

b) Tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận gia công, nhận ủy thác xuất nhập khẩu:

- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại, từng nhóm vật tư, hàng hóa tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất khẩu: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại, từng nhóm hàng hoá.

c) Tài sản kết cấu hạ tầng không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp: Doanh nghiệp phải thuyết minh về nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế theo quy định của pháp luật liên quan.

d) Tài sản của doanh nghiệp sử dụng để cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết từng loại tài sản sử dụng để cầm cố, thế chấp; từng kỳ hạn và đối tượng nhận cầm cố, thế chấp,...

đ) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ.

Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước.

Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

e) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

g) Lãi trả chậm, trả góp khi mua tài sản: Doanh nghiệp phải thuyết minh tổng số tiền phải trả chậm, trả góp khi mua tài sản, số kỳ trả chậm, trả góp; số lãi đã trả chậm, trả góp hàng kỳ, số lãi trả chậm, trả góp còn phải trả cuối kỳ.

h) Lãi trả chậm, trả góp khi bán tài sản: Doanh nghiệp phải thuyết minh tổng số tiền lãi trả chậm, trả góp khi bán tài sản, kỳ trả chậm, trả góp; số lãi trả chậm, trả góp đã nhận, số lãi trả chậm, trả góp còn phải thu cuối kỳ.

i) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Báo cáo tài chính.

31. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật (ví dụ các tài sản theo hợp đồng BCC, các khoản tiền bị phong tỏa khi công ty đại chúng phát hành/chào bán cổ phiếu huy động vốn từ các cổ đông,...)

Khoản mục (Tùy thuộc vào nội dung khoản mục để thuyết minh cho phù hợp với thực tế của doanh nghiệp)	Năm nay	Năm trước
Tài sản		
- Tiền và tương đương tiền	...	...
- Nợ phải thu	...	...
- Hàng tồn kho	...	...
- TSCĐ	...	...
- BĐSĐT	...	...
- Các tài sản khác	...	...
Cộng	...	...
Nợ phải trả		
- Phải trả cho người bán	...	...
- Phải trả nợ vay	...	...
- Chi phí phải trả	...	...
- Các khoản phải trả khác	...	...
Cộng	...	...

32. Các thông tin khác doanh nghiệp thấy cần thuyết minh, giải trình thêm để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng

- Thuyết minh thông tin về căn cứ xác định giá trị tài sản phi tiền tệ được tài trợ, biểu tặng;

- Các thông tin khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính:

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu	...	...
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa;	...	...
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (trừ dịch vụ xây dựng)	...	...
- Doanh thu dịch vụ xây dựng;	...	...

+ Doanh thu dịch vụ xây dựng phát sinh trong kỳ	...	...
+ Tổng doanh thu lũy kế của dịch vụ xây dựng được ghi nhận đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán	...	...
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá;	...	...
- Doanh thu khác;	...	...
Cộng	...	...
b) Doanh thu từ các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).	...	...

c) Trường hợp doanh nghiệp có phát sinh doanh thu từ giao dịch bán căn hộ dự lịch, căn hộ văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự thì phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính về chính sách kế toán, bản chất của hợp đồng (quyền và nghĩa vụ của các bên) và cách thức ghi nhận kế toán mà doanh nghiệp đánh giá là phù hợp nhất.

d) Thuyết minh về thời hạn, đặc điểm, giá trị,... để xác định, ghi nhận doanh thu tương ứng với từng cấu phần bán, cấu phần thuê, cấu phần tài chính.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
- Khoản chiết khấu thương mại;	...	...
- Khoản giảm giá hàng bán;	...	...
- Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại;	...	...
Cộng	...	...

3. Giá vốn hàng bán

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán (trừ giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý BĐSĐT);	...	...
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (bao gồm cả giá vốn dịch vụ xây dựng);	...	...
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;	...	...
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;	...	...
- Các khoản chi phí sản xuất vượt mức bình thường được tính trực tiếp vào giá vốn;	...	...
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	...	...
Cộng	...	...

4. Lợi lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT	...	...
- Giá trị còn lại của BĐSĐT	...	...
- Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT	...	...
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT	...	...

5. Doanh thu hoạt động tài chính

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	...	...
- Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	...	...
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc lãi sản phẩm tiền tệ;	...	...
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	...	...
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp;	...	...
- Chiết khấu thanh toán được hưởng;	...	...
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	...	...
Cộng	...	...

6. Chi phí tài chính

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Chi phí đi vay;	...	...
- Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	...	...
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	...	...
- Lãi mua hàng trả chậm, trả góp;	...	...
- Chiết khấu thanh toán phải trả;	...	...
- Chi phí tài chính khác;	...	...
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.	...	...
Cộng	...	...

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	...	...
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn;	...	...
- Tiền phạt thu được;	...	...
- Thuế được giảm;	...	...
- Các khoản thu nhập khác.	...	...
Cộng	...	...

8. Chi phí khác

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	...	...
- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn;	...	...
- Các khoản bị phạt;	...	...

- Các khoản chi phí khác.	...	...
Cộng	...	...

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	...	...
- Chi tiết các khoản mục chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	...	...
- Các khoản chi phí QLDN khác.	...	...
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	...	...
- Chi tiết các khoản mục chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	...	...
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	...	...
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	...	...
- Hoàn nhập dự phòng báo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng	...	...
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;	...	...
- Các khoản ghi giảm khác	...	...

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	...	...
- Chi phí nhân công;	...	...
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	...	...
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	...	...
- Chi phí khác bằng tiền.	...	...
Cộng	...	...

Ghi chú:

Đối với thuyết minh Chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố”, tùy theo đặc điểm, ngành nghề sản xuất kinh doanh và căn cứ vào số dư đầu kỳ và số phát sinh trong kỳ của các tài khoản kế toán có liên quan để doanh nghiệp thuyết minh chi tiết về các khoản chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố được phản ánh trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Trường hợp do tính chất ngành nghề kinh doanh mà doanh nghiệp không thể trình bày các yếu tố thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo chức năng của chi phí thì được trình bày theo tính chất của chi phí. Khi trình bày thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thì phải đảm bảo tổng của chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố phải bằng tổng chi phí được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	...	...
- Thuế tính ở thuế suất thuế TNDN hiện hành	...	...
Điều chỉnh (tùy theo đặc điểm của doanh nghiệp để thuyết minh các mục điều chỉnh cho phù hợp):	...	...
- Thu nhập không chịu thuế	...	...
- Chi phí không được khấu trừ	...	...
- Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước	...	...
...	...	...
Chi phí thuế TNDN	...	...
Chi phí thuế TNDN hiện hành	...	...
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)	...	...
Chi phí thuế TNDN (*)	...	...

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(**) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	...	...
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	...	...
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	...	...

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các khoản tiền, tương đương tiền nhưng không được sử dụng:

Thuyết minh chi tiết về giá trị và lý do của từng khoản tiền và tương đương tiền mà doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

2. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;	...	...
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;	...	...
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;	...	...
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	...	...

3. Số tiền đã vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận
(1):....
(2):...
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các kỳ kế toán trước):
6. Những thông tin khác.

Phê duyệt, ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

7. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (dạng đầy đủ)

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B 01a – DN

Địa chỉ:.....

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày ... tháng ... năm.....

Đơn vị tính:.....

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
I. Tiền	111			
... (*)				

Phê duyệt, ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

8. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (dạng đầy đủ)

Đơn vị báo cáo:

Mẫu số B 02a – DN

Địa chỉ:

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**(Dạng đầy đủ)**

Kỳ kế toán từ ngày ... đến ngày ...

Đơn vị tính:

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý.....		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01					
... (*)						

Phê duyệt, ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

9. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng đầy đủ)

Đơn vị báo cáo:

Mẫu số B 03a – DN

Địa chỉ:

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**(Dạng đầy đủ)****(Theo phương pháp trực tiếp)**

Kỳ kế toán từ ngày đến ngày

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02			
...(*)				

Phê duyệt, ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị báo cáo:

Địa chỉ:

Mẫu số B 03a – DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng
10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày đến ngày

Đơn vị tính:

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lưu kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01			
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02			
... (*)				

Phê duyệt, ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

10. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc

Đơn vị báo cáo:

Địa chỉ:

Mẫu số B 09a - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC*Kỳ kế toán từ ngày đến ngày***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn.
2. Lĩnh vực kinh doanh.
3. Ngành nghề kinh doanh.
4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày .../.../... kết thúc vào ngày .../.../...).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán
3. Hình thức kế toán áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Doanh nghiệp phải công bố việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và Báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau. Trường hợp có thay đổi thì phải mô tả sự thay đổi và nêu rõ ảnh hưởng của những thay đổi đó.

VI. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1. Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ.

2. Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng.
3. Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế tính đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phân thuyết minh tương ứng mang tính so sánh của cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất.
4. Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại.
5. Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.
6. Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi (áp dụng cho công ty cổ phần).
7. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý dựa trên cơ sở phân chia của báo cáo bộ phận (Áp dụng cho công ty niêm yết).
8. Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đó.
9. Trình bày những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất.
10. Các thông tin khác.

Phê duyệt, ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

11. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (dạng tóm lược)

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B 01b- DN

Địa chỉ:.....

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng tóm lược)

Tại ngày tháng năm.....

Đơn vị tính:.....

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+ 160)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
IV. Hàng tồn kho	140			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260 + 270)	200			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220			
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250			
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260			
VII. Tài sản dài hạn khác	270			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280			
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+ 330)	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			
II. Nợ dài hạn	330			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440			

Phê duyệt, ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP**KẾ TOÁN TRƯỞNG****NGƯỜI ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT**

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

12. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (dạng tóm lược)

Đơn vị báo cáo:

Mẫu số B 02b – DN

Địa chỉ:

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**(Dạng tóm lược)**

Kỳ kế toán từ ngày đến ngày

Đơn vị tính:

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý.....		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01					
2. Doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác	31					
3. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50					
4. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60					

Phê duyệt, ngày .. tháng .. năm ..

NGƯỜI LẬP**KẾ TOÁN TRƯỞNG****NGƯỜI ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT**

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

13. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng tóm lược)

Đơn vị báo cáo:

Địa chỉ:

Mẫu số B 03b – DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2023/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng tóm lược)

Kỳ kế toán từ ngày đến ngày

Đơn vị tính:

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý....		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
1. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20					
2. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30					
3. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40					
4. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50					
5. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60					
6. Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
7. Ảnh hưởng của việc tái phân loại các khoản tương đương tiền cuối kỳ	62					
8. Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61+62)	70					

Phê duyệt, ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)

14. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc (Thực hiện theo Mẫu số B09a-DN)

MỤC 2

NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

A. Những thông tin chung về doanh nghiệp

Trong Báo cáo tài chính năm, doanh nghiệp phải trình bày các thông tin chung sau:

- Tên và địa chỉ của doanh nghiệp báo cáo;
- Nêu rõ Báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp, Báo cáo tài chính tổng hợp hay Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ, tập đoàn;
- Ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Ngày phê duyệt Báo cáo tài chính;
- Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán;
- Đơn vị tiền tệ dùng để lập và trình bày Báo cáo tài chính.

B. Hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tình hình tài chính năm

1. Lập và trình bày Báo cáo tình hình tài chính của doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục

1.1. Mục đích của Báo cáo tình hình tài chính

Báo cáo tình hình tài chính là Báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu của tài sản và cơ cấu nguồn vốn hình thành các tài sản đó. Căn cứ vào Báo cáo tình hình tài chính có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.

1.2. Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tình hình tài chính

1.2.1. Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 - Trình bày Báo cáo tài chính, khi doanh nghiệp lập và trình bày Báo cáo tình hình tài chính phải tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, trên Báo cáo tình hình tài chính, các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn theo quy định tại Điều 20 Thông tư này.

1.2.2. Khi lập Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa doanh nghiệp và các đơn vị trực thuộc, doanh nghiệp phải thực hiện loại trừ tất cả số dư của các khoản mục phát sinh từ các giao dịch nội bộ, như các khoản phải thu, phải trả, cho vay nội bộ,... giữa doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc, giữa các đơn vị trực thuộc với nhau.

Kỹ thuật loại trừ các khoản mục nội bộ khi tổng hợp Báo cáo giữa doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc được thực hiện tương tự như kỹ thuật hợp nhất Báo cáo tài chính.

1.2.3. Các chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính. Doanh nghiệp chủ động đánh lại số thứ tự của các chỉ tiêu theo nguyên tắc liên tục trong mỗi phần nhưng không được đánh lại “Mã số” chỉ tiêu.

1.3. Cơ sở lập Báo cáo tình hình tài chính

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp;
- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết;
- Căn cứ vào Báo cáo tình hình tài chính năm trước (để trình bày cột đầu năm).

1.4. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong Báo cáo tình hình tài chính của doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục (Mẫu B01-DN)

a) Tài sản ngắn hạn (Mã số 100)

Tài sản ngắn hạn phản ánh tổng giá trị tiền, các khoản tương đương tiền và các tài sản ngắn hạn khác có thể chuyển đổi thành tiền, có thể bán hay sử dụng trong thời hạn không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, gồm: Tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho, tài sản sinh học ngắn hạn và tài sản ngắn hạn khác.

$$\text{Mã số 100} = \text{Mã số 110} + \text{Mã số 120} + \text{Mã số 130} + \text{Mã số 140} + \text{Mã số 150} + \text{Mã số 160.}$$

- Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền và các khoản tương đương tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp. Đối với các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp bị hạn chế sử dụng thì không được trình bày tại chỉ tiêu này mà phải trình bày tại chỉ tiêu Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 165) hoặc Tài sản dài hạn khác (Mã số 274).

Mã số 110 = Mã số 111 + Mã số 112.

+ Tiền (Mã số 111)

Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, gồm: Tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng,... theo quy định của pháp luật và tiền đang chuyển. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Tiền" là tổng số dư Nợ chi tiết của các Tài khoản 111 - Tiền mặt, Tài khoản 112 - Tiền gửi không kỳ hạn và Tài khoản 113 - Tiền đang chuyển (chỉ bao gồm các khoản tiền doanh nghiệp không bị hạn chế sử dụng) tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Ngoài ra, trong quá trình lập Báo cáo tình hình tài chính nếu nhận thấy các khoản tiền được phản ánh ở chỉ tiêu khác thỏa mãn định nghĩa tiền thì được trình bày vào chỉ tiêu này.

+ Các khoản tương đương tiền (Mã số 112)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 1281 - Tiền gửi có kỳ hạn (chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng) và Tài khoản 1288 - Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn (chi tiết các khoản đủ tiêu chuẩn phân loại là tương đương tiền nhưng doanh nghiệp không bị hạn chế sử dụng). Ngoài ra, trong quá trình lập Báo cáo tình hình tài chính, nếu nhận thấy các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác thỏa mãn định nghĩa tương đương tiền thì doanh nghiệp được phép trình bày

trong chỉ tiêu này. Các khoản tương đương tiền có thể bao gồm: Kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc, tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng,...

Các khoản trước đây được phân loại là tương đương tiền nhưng quá hạn chưa thu hồi được phải chuyển sang trình bày tại các chỉ tiêu khác, phù hợp với nội dung của từng khoản mục.

- Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư ngắn hạn (sau khi đã trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác), bao gồm: Chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn và các khoản đầu tư khác có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được phản ánh trong chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn đã được trình bày trong chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền".

$$\text{Mã số 120} = \text{Mã số 121} + \text{Mã số 122} + \text{Mã số 123} + \text{Mã số 124} + \text{Mã số 125} + \text{Mã số 126}$$

+ Chứng khoán kinh doanh (Mã số 121)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm: Cổ phiếu, trái phiếu, các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác (chứng chỉ quỹ, quyền mua cổ phần, chứng quyền, quyền chọn mua, quyền chọn bán, hợp đồng tương lai, thương phiếu, hối phiếu, các khoản nợ/cho vay được doanh nghiệp mua bán lại để kiếm lời,...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 121 - Chứng khoán kinh doanh tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Mã số 122)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng giảm giá của các khoản chứng khoán kinh doanh tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu

này là số dư Có của Tài khoản 2291 - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (Mã số 123)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại từ 12 tháng trở xuống kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, như tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu, các khoản cho vay và các loại chứng khoán nợ khác và không được phân loại là tương đương tiền. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trình bày trong chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền". Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của các Tài khoản 1281 - Tiền gửi có kỳ hạn, Tài khoản 1282 - Trái phiếu, Tài khoản 1283 - Cho vay, Tài khoản 1288 - Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (Mã số 124)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của Tài khoản 2292 - Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (dự phòng cho các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn) tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

+ Đầu tư ngắn hạn khác (Mã số 125)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư vào hợp đồng BCC mà doanh nghiệp không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng và có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 2281 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (Mã số 126)

Chỉ tiêu này phản ánh dự phòng các khoản đầu tư vào hợp đồng BCC mà doanh nghiệp không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ

thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng và có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của Tài khoản 2292 - Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu có thời hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán (sau khi trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi), như: Phải thu ngắn hạn của khách hàng, trả trước cho người bán ngắn hạn, phải thu nội bộ ngắn hạn, phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng, phải thu ngắn hạn khác, dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi, tài sản thiếu chờ xử lý.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 130} &= \text{Mã số 131} + \text{Mã số 132} + \text{Mã số 133} + \text{Mã số 134} + \text{Mã số 135} \\ &+ \text{Mã số 136} + \text{Mã số 137.} \end{aligned}$$

+ Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Mã số 131)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải thu của khách hàng có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 131 - Phải thu của khách hàng mở theo từng khách hàng.

+ Trả trước cho người bán ngắn hạn (Mã số 132)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền đã trả trước cho người bán từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường để mua hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa nhận được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 331 - Phải trả cho người bán mở theo từng người bán.

+ Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu giữa doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau trong các quan hệ thanh toán

ngoài quan hệ giao vốn mà có kỳ hạn thu hồi từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của các Tài khoản 1362 - Phải thu nội bộ về chênh lệch tỷ giá, Tài khoản 1363 - Phải thu nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa, Tài khoản 1368 - Phải thu nội bộ khác tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Khi doanh nghiệp lập Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp với đơn vị trực thuộc, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu "Phải trả nội bộ ngắn hạn" trên Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị trực thuộc.

+ Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng (Mã số 134)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa tổng số doanh thu đã ghi nhận lũy kế trong ứng với phần công việc đã hoàn thành lớn hơn tổng số tiền lũy kế khách hàng phải thanh toán theo tiến độ hợp đồng xây dựng đến cuối kỳ báo cáo của các hợp đồng xây dựng dở dang. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 337 - Thanh toán theo tiến độ hợp đồng xây dựng.

+ Phải thu ngắn hạn khác (Mã số 135)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu khác có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, như: Phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh nghiệp đồng kiểm soát; phải thu về các khoản đã chi hộ ngắn hạn; tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ; các khoản tạm ứng, ký quỹ, ký cược ngắn hạn; cho mượn tạm thời;... Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của các Tài khoản 1388 - Phải thu khác, Tài khoản 334 - Phải trả người lao động, Tài khoản 338 - Phải trả, phải nộp khác, Tài khoản 141 - Tạm ứng, Tài khoản 244 - Ký quỹ, ký cược tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 136)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng cho các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của Tài khoản 2293 - Dự phòng phải thu khó đòi tại thời điểm kết

thúc kỳ kế toán (chi tiết dự phòng cho các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi) và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

+ Tài sản thiếu chờ xử lý (Mã số 137)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các tài sản thiếu chưa rõ nguyên nhân đang chờ xử lý tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ Tài khoản 1381 - Tài sản thiếu chờ xử lý tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Khi lập Báo cáo tài chính, nếu doanh nghiệp không có bằng chứng chắc chắn cho thấy tài sản thiếu chờ xử lý có khả năng thu hồi thì doanh nghiệp phải ghi nhận giá trị tài sản thiếu đó vào chi phí để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ. Đồng thời, doanh nghiệp phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính về giá trị tài sản thiếu chờ xử lý đã được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ, thời hạn doanh nghiệp dự kiến sẽ xác định rõ được nguyên nhân của từng loại tài sản thiếu chờ xử lý trên Báo cáo tài chính kỳ này, kết quả xử lý tài sản thiếu chờ xử lý đã phản ánh trên Báo cáo tài chính kỳ trước,...

- Hàng tồn kho (Mã số 140)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị hiện có của các loại hàng tồn kho dự trữ cho quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp (sau khi trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho) tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

$$\text{Mã số 140} = \text{Mã số 141} + \text{Mã số 142.}$$

+ Hàng tồn kho (Mã số 141)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp và chưa xác định là đã bán trong kỳ, có thời gian luân chuyển từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Chỉ tiêu này không bao gồm giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn và giá trị thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của các Tài khoản 151 - Hàng mua đang đi đường, Tài khoản 152 - Nguyên liệu, vật liệu, Tài khoản 153 - Công cụ, dụng cụ, Tài khoản 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang, Tài khoản 155 - Sản phẩm, Tài khoản 156 - Hàng hóa, Tài khoản 157 - Hàng gửi đi

bán, Tài khoản 158 - Nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Khoản chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang có thời hạn thu hồi trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán không thỏa mãn định nghĩa về hàng tồn kho theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam thì không được trình bày trong chỉ tiêu này mà trình bày tại chỉ tiêu "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn" (Mã số 251).

Khoản thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế có thời hạn thu hồi trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán không thỏa mãn định nghĩa về hàng tồn kho theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam thì không được trình bày trong chỉ tiêu này mà trình bày tại chỉ tiêu "Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn" (Mã số 273).

+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 142)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng giảm giá của các loại hàng tồn kho tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán sau khi trừ số dự phòng giảm giá đã lập cho các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của Tài khoản 2294 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán (chi tiết dự phòng cho các khoản mục được trình bày là hàng tồn kho trong chỉ tiêu Mã số 141) và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Chỉ tiêu này không bao gồm số dự phòng giảm giá của chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

- Tài sản sinh học ngắn hạn (Mã số 150)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh giá trị hiện có của các loại tài sản sinh học (gồm súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần và cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần) có thời gian dự kiến thu hoạch từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán (sau khi trừ đi dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn) tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 153.

+ *Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn (Mã số 151)*

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị của súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần, có thời gian dự kiến thu hoạch từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 2152 - Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ *Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn (Mã số 152)*

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị của cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần có thời gian dự kiến thu hoạch từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 2153 - Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

- *Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (Mã số 153)*

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng giảm giá đã trích lập cho các loại tài sản sinh học ngắn hạn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của Tài khoản 2295 - Dự phòng tổn thất tài sản sinh học tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, chi tiết dự phòng cho các tài sản sinh học được trình bày trong chỉ tiêu Mã số 151, 152 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- *Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 160)*

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các tài sản ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi hoặc sử dụng từ 12 tháng trở xuống kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, như chi phí chờ phân bổ ngắn hạn, thuế GTGT còn được khấu trừ, các khoản thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước, giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và tài sản ngắn hạn khác tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Mã số 160 = Mã số 161 + Mã số 162 + Mã số 163 + Mã số 164 + Mã số 165.

+ *Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn (Mã số 161)*

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian phân bổ từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm phát sinh chi phí chờ phân bổ. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn" là số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 242 - Chi phí chờ phân bổ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 162)

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế GTGT còn được khấu trừ hoặc còn được hoàn lại tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ" căn cứ vào số dư Nợ của Tài khoản 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước (Mã số 163)

Chỉ tiêu này phản ánh thuế và các khoản khác nộp thừa cho Nhà nước tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết các Tài khoản 1383 - Thuế TTĐB của hàng nhập khẩu, Tài khoản 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 164)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị trái phiếu Chính phủ của bên mua khi chưa kết thúc thời hạn hợp đồng mua bán lại tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ" là số dư Nợ của Tài khoản 171 - Giao dịch mua, bán lại trái phiếu Chính phủ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 165)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị tài sản ngắn hạn khác, như: Kim khí quý, đá quý (không được phân loại là hàng tồn kho), các khoản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá để bán kiếm lời không được phân loại là bất động sản đầu tư, như tranh, ảnh, vật phẩm khác có giá trị tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của TK 2288 - Đầu tư khác và các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp bị hạn chế sử dụng trong ngắn hạn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

b) Tài sản dài hạn (Mã số 200)

Chỉ tiêu này phản ánh trị giá các loại tài sản không được phản ánh trong chỉ tiêu tài sản ngắn hạn. Tài sản dài hạn là các tài sản có thời hạn thu hồi hoặc sử dụng trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, như: Các khoản phải thu dài hạn, tài sản cố định, tài sản sinh học dài hạn, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính dài hạn, tài sản dở dang dài hạn và tài sản dài hạn khác.

$$\begin{aligned}\text{Mã số 200} &= \text{Mã số 210} + \text{Mã số 220} + \text{Mã số 230} + \text{Mã số 240} \\ &+ \text{Mã số 250} + \text{Mã số 260} + \text{Mã số 270}.\end{aligned}$$

- Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, như: Phải thu dài hạn của khách hàng, trả trước cho người bán dài hạn, vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc, phải thu nội bộ dài hạn, phải thu dài hạn khác (sau khi trừ đi dự phòng phải thu dài hạn khó đòi).

$$\begin{aligned}\text{Mã số 210} &= \text{Mã số 211} + \text{Mã số 212} + \text{Mã số 213} + \text{Mã số 214} \\ &+ \text{Mã số 215} + \text{Mã số 216}.\end{aligned}$$

+ Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải thu của khách hàng có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 131 - Phải thu của khách hàng, mở chi tiết theo từng khách hàng.

+ Trả trước cho người bán dài hạn (Mã số 212)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền đã trả trước cho người bán trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường để mua hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa nhận được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 331 - Phải trả cho người bán mở theo từng người bán.

+ Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 213)

Chỉ tiêu này chỉ ghi trên Báo cáo tình hình tài chính của trụ sở chính để phản ánh số vốn kinh doanh đã giao cho các đơn vị trực thuộc. Khi lập Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp của toàn doanh nghiệp, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu "Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh" (Mã số 335) hoặc chỉ tiêu "Vốn góp của chủ sở hữu" (Mã số 411) trên Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị trực thuộc, chỉ tiết phần vốn nhận của đơn vị cấp trên. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của Tài khoản 1361 - Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Phải thu nội bộ dài hạn (Mã số 214)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu giữa trụ sở chính với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau trong các quan hệ thanh toán ngoài quan hệ giao vốn, có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của các Tài khoản 1362 - Phải thu nội bộ về chênh lệch tỷ giá, Tài khoản 1363 - Phải thu nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa, Tài khoản 1368 - Phải thu nội bộ khác tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Khi doanh nghiệp lập Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp của doanh nghiệp, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu "Phải trả nội bộ dài hạn" trên Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị trực thuộc.

+ Phải thu dài hạn khác (Mã số 215)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu khác có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, như: Phải thu từ hợp đồng BCC đồng kiểm soát; Phải thu về các khoản đã chi hộ, tiền lãi, cổ tức được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ; Các khoản tạm ứng, ký quỹ, ký cược, cho mượn,... Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của các tài khoản: Tài khoản 1388 - Phải thu khác, Tài khoản 334 - Phải trả người lao động, Tài khoản 338 - Phải trả, phải nộp khác, Tài khoản 141 - Tạm ứng, Tài khoản 244 - Ký quỹ, ký cược tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 216)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng cho các khoản phải thu dài hạn khó đòi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của Tài khoản 2293 - Dự phòng nợ phải thu khó đòi (chi tiết dự phòng cho các khoản phải thu dài hạn khó đòi) tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tài sản cố định (Mã số 220)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (Nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế) của các loại tài sản cố định tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

$$\text{Mã số 220} = \text{Mã số 221} + \text{Mã số 224} + \text{Mã số 227.}$$

- Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định hữu hình tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

$$\text{Mã số 221} = \text{Mã số 222} + \text{Mã số 223.}$$

+ Nguyên giá (Mã số 222)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định hữu hình tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 211 - Tài sản cố định hữu hình tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định hữu hình lũy kế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 2141 - Hao mòn TSCĐ hữu hình tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định thuê tài chính tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

$$\text{Mã số 224} = \text{Mã số 225} + \text{Mã số 226.}$$

+ Nguyên giá (Mã số 225)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định thuê tài chính tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 212 - Tài sản cố định thuê tài chính tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định thuê tài chính lũy kế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 2142 - Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tài sản cố định vô hình (Mã số 227)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định vô hình tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

$$\text{Mã số 227} = \text{Mã số 228} + \text{Mã số 229.}$$

+ Nguyên giá (Mã số 228)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định vô hình tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 213 - Tài sản cố định vô hình tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định vô hình lũy kế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 2143 - Hao mòn TSCĐ vô hình tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tài sản sinh học dài hạn (Mã số 230)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản sinh học dài hạn (bao gồm súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ, súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần, cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn) có thời gian dự kiến thu hồi trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 215 - Tài sản sinh học tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Mã số 230 = Mã số 231 + Mã số 236 + Mã số 237 + Mã số 238.

+ *Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ dài hạn (Mã số 231)*

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ của doanh nghiệp có thời gian dự kiến thu hồi trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 2151 - Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ dài hạn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Mã số 231 = Mã số 232 + Mã số 233

+ *Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành (Mã số 232)*

Chỉ tiêu này phản ánh các chi phí mua, chăm sóc súc vật cho sản phẩm định kỳ từ khi phát sinh cho đến giai đoạn trưởng thành. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 21511 - Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ *Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành (Mã số 233)*

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị còn lại của súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Mã số 233 = Mã số 234 + Mã số 235

Nguyên giá (Mã số 234)

Chỉ tiêu này phản ánh giá gốc của tài sản sinh học là súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 215121 - Nguyên giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị khấu hao lũy kế (Mã số 235)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị khấu hao lũy kế của toàn bộ súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 215122 - Giá trị khấu hao lũy kế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

+ Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn (Mã số 236)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần có thời gian dự kiến thu hoạch trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 2152 - Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn (Mã số 237)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần có thời gian dự kiến thu hoạch trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 2153 - Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (Mã số 238)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng tổn thất cho các loại tài sản sinh học có thời gian dự kiến thu hoạch trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của Tài khoản 2295 - Dự phòng tổn thất tài sản sinh học tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán (chi tiết dự phòng cho các tài sản sinh học được trình bày trong chỉ tiêu Mã số 231, 236, 237) và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Bất động sản đầu tư (Mã số 240)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại bất động sản đầu tư tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

$$\text{Mã số 240} = \text{Mã số 241} + \text{Mã số 242.}$$

+ Nguyên giá (Mã số 241)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá của các loại bất động sản đầu tư tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán sau khi đã trừ số tổn thất do suy giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 217 - Bất động sản đầu tư tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 242)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị hao mòn lũy kế của bất động sản đầu tư dùng để cho thuê tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 2147 - Hao mòn bất động sản đầu tư tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tài sản dở dang dài hạn (Mã số 250)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh giá trị chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn và chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

$$\text{Mã số 250} = \text{Mã số 251} + \text{Mã số 252}.$$

+ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Mã số 251)

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn là các chi phí dự định để sản xuất hàng tồn kho có thời gian sản xuất thông thường trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường hoặc việc sản xuất hàng tồn kho bị chậm triển khai, bị gián đoạn, chậm tiến độ, tạm ngừng,... khiến thời gian sản xuất vượt quá 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị thuần có thể thực hiện được (là giá gốc trừ đi số dự phòng giảm giá đã trích lập riêng cho khoản này) của chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang có thời gian dự kiến thu hồi vượt quá 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, không thỏa mãn định nghĩa về hàng tồn kho theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang sau khi trừ số dư Có chi tiết của Tài khoản 2294 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (dự phòng giảm giá của chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn) tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 252)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, nâng cấp, cải tạo tài sản cố định còn dở dang chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế

toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 241 - Xây dựng cơ bản dở dang tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

- Đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 260)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản đầu tư tài chính như đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường sau khi trừ đi khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 260} &= \text{Mã số 261} + \text{Mã số 262} + \text{Mã số 263} + \text{Mã số 264} \\ &+ \text{Mã số 265} + \text{Mã số 266.} \end{aligned}$$

+ Đầu tư vào công ty con (Mã số 261)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản đầu tư vào công ty con tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 221 - Đầu tư vào công ty con tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Mã số 262)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của Tài khoản 222 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Mã số 263)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu của đơn vị khác nhưng doanh nghiệp không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, ảnh hưởng đáng kể (ngoài chứng khoán kinh doanh, các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết) và đầu tư vào hợp đồng BCC mà doanh nghiệp không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng và có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để trình bày vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 2281 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (Mã số 264)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ dự phòng các khoản đầu tư vào hợp đồng BCC tại Mã số 126) do đơn vị được đầu tư bị lỗ hoặc nhà đầu tư có khả năng mất vốn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của Tài khoản 2292 - Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (Mã số 265)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, như tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu, các khoản cho vay và các loại chứng khoán nợ khác. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của các Tài khoản 1281 - Tiền gửi có kỳ hạn, Tài khoản 1282 - Trái phiếu, Tài khoản 1283 - Cho vay, Tài khoản 1288 - Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn.

+ Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (Mã số 266):

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của Tài khoản 2292 - Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (dự phòng cho các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn) tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tài sản dài hạn khác (Mã số 270)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các tài sản dài hạn khác có thời hạn dự kiến thu hồi hoặc sử dụng trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, như: Chi phí chờ phân bổ dài hạn, tài sản thuê thu nhập hoãn lại, thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn và tài sản dài hạn chưa được trình bày ở các chỉ tiêu khác.

$$\text{Mã số 270} = \text{Mã số 271} + \text{Mã số 272} + \text{Mã số 273} + \text{Mã số 274.}$$

+ Chi phí chờ phân bổ dài hạn (Mã số 271)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị khoản chi phí đã phát sinh có thời gian dự kiến phân bổ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm phát sinh chi phí chờ phân bổ. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Chi phí chờ phân bổ dài hạn" là số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 242 - Chi phí chờ phân bổ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Doanh nghiệp không tái phân loại chi phí chờ phân bổ dài hạn thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn.

+ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 272)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của Tài khoản 243 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Nếu các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế thì thuế hoãn lại phải trả được bù trừ với tài sản thuế hoãn lại. Trường hợp này, chỉ tiêu "Tài sản thuế thu nhập hoãn lại" phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

+ Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn (Mã số 273)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị thuần (sau khi đã trừ dự phòng giảm giá) của thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng cho các tài sản cố định. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ chi tiết Tài khoản 153 - Công cụ dụng cụ (chi tiết số phụ tùng, thiết bị thay thế dự trữ dài hạn) sau khi trừ đi số dư Có chi tiết của Tài khoản 2294 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (dự phòng giảm giá của thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn) tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Tài sản dài hạn khác (Mã số 274)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị tài sản dài hạn khác ngoài các tài sản dài hạn đã nêu trên, như các vật phẩm có giá trị để trưng bày, giới thiệu truyền thống, lịch sử,... nhưng không được phân loại là TSCĐ và không dự định bán trong

vòng 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ chi tiết Tài khoản 2288 - Đầu tư khác và các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp bị hạn chế sử dụng trong dài hạn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

c) Tổng cộng tài sản (Mã số 280)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng trị giá tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn.

$$\text{Mã số 280} = \text{Mã số 100} + \text{Mã số 200}.$$

d) Nợ phải trả (Mã số 300)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số nợ phải trả của doanh nghiệp tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, gồm: Nợ ngắn hạn và nợ dài hạn.

$$\text{Mã số 300} = \text{Mã số 310} + \text{Mã số 330}.$$

đ) Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản nợ còn phải trả có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, như: Phải trả người bán ngắn hạn; người mua trả tiền trước ngắn hạn; phải trả cổ tức, lợi nhuận; thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn; phải trả người lao động; chi phí phải trả ngắn hạn; phải trả nội bộ ngắn hạn; phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn; doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn; phải trả ngắn hạn khác; vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn; dự phòng phải trả ngắn hạn; quỹ khen thưởng, phúc lợi; quỹ bình ổn giá; giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 310} &= \text{Mã số 311} + \text{Mã số 312} + \text{Mã số 313} + \text{Mã số 314} + \text{Mã số 315} + \\ &\text{Mã số 316} + \text{Mã số 317} + \text{Mã số 318} + \text{Mã số 319} + \text{Mã số 320} + \text{Mã số 321} + \\ &\text{Mã số 322} + \text{Mã số 323} + \text{Mã số 324} + \text{Mã số 325}, \end{aligned}$$

+ Phải trả người bán ngắn hạn (Mã số 311)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị khoản nợ phải trả cho người bán có thời hạn thanh toán còn lại từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu

này căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tài khoản 331 - Phải trả cho người bán mở chi tiết cho từng người bán.

+ Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Mã số 312)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền người mua ứng trước để mua sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, tài sản cố định, bất động sản đầu tư và doanh nghiệp có nghĩa vụ cung cấp từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán (không bao gồm các khoản doanh thu nhận trước). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tài khoản 131 - Phải thu của khách hàng mở chi tiết cho từng khách hàng.

+ Phải trả cổ tức, lợi nhuận (Mã số 313)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả cho nhà đầu tư là các cổ đông, thành viên góp vốn của doanh nghiệp tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 332 - Phải trả cổ tức, lợi nhuận tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn (Mã số 314)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị các khoản mà doanh nghiệp còn phải nộp cho Nhà nước trong thời hạn không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, bao gồm cả các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tài khoản 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Phải trả người lao động (Mã số 315)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh nghiệp còn phải trả cho người lao động tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tài khoản 334 - Phải trả người lao động tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Chi phí phải trả ngắn hạn (Mã số 316)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản nợ còn phải trả do các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng đã phát sinh và sẽ phải thanh toán với kỳ hạn không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông

thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán như trích trước tiền lương nghỉ phép, lãi vay phải trả,... Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tài khoản 335 - Chi phí phải trả tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Phải trả nội bộ ngắn hạn (Mã số 317)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải trả nội bộ có kỳ hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán (ngoài phải trả về vốn kinh doanh) giữa trụ sở chính và đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị trực thuộc trong doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của các Tài khoản 3362 - Phải trả nội bộ về chênh lệch tỷ giá, Tài khoản 3363 - Phải trả nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa, Tài khoản 3368 - Phải trả nội bộ khác tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Khi lập Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp của doanh nghiệp, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu "Phải thu nội bộ ngắn hạn" trên Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị trực thuộc.

+ Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng (Mã số 318)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa tổng số tiền lũy kế khách hàng phải thanh toán theo tiến độ hợp đồng xây dựng lớn hơn tổng số doanh thu đã ghi nhận lũy kế tương ứng với phần công việc đã hoàn thành đến cuối kỳ báo cáo của các hợp đồng xây dựng dở dang. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tài khoản 337 - Thanh toán theo tiến độ hợp đồng xây dựng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn (Mã số 319)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chờ phân bổ có thời gian dự kiến phân bổ không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của Tài khoản 3387 - Doanh thu chờ phân bổ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Phải trả ngắn hạn khác (Mã số 320)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải trả khác có kỳ hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ

thời điểm kết thúc kỳ kế toán, ngoài các khoản nợ phải trả đã được phản ánh trong các chỉ tiêu khác, như: Giá trị tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân, khoản phải nộp cho cơ quan BHXH, KPCĐ, các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn,... Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào sổ dư Có chi tiết của các tài khoản: Tài khoản 338 - Phải trả, phải nộp khác, Tài khoản 138 - Phải thu khác, Tài khoản 344 - Nhận ký quỹ, ký cược tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ *Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Mã số 321)*

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị các khoản doanh nghiệp đi vay, còn nợ các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác có kỳ hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào sổ dư Có chi tiết của Tài khoản 341 - Vay và nợ thuê tài chính và Tài khoản 343 - Trái phiếu phát hành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ *Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 322)*

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng phải trả dự kiến thời gian sẽ phát sinh không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, như dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng, dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp,... Các khoản dự phòng phải trả thường được ước tính, chưa chắc chắn về thời gian phải trả, giá trị phải trả và doanh nghiệp chưa nhận được hàng hóa, dịch vụ từ nhà cung cấp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào sổ dư Có chi tiết của Tài khoản 352 - Dự phòng phải trả tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số 323)*

Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng ban quản lý điều hành chưa sử dụng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là sổ dư Có của Tài khoản 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ *Quỹ bình ổn giá (Mã số 324)*

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị Quỹ bình ổn giá hiện có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 357 - Quỹ bình ổn giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 325)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị trái phiếu Chính phủ của bên bán khi chưa kết thúc thời hạn hợp đồng mua bán lại tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 171 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

e) Nợ dài hạn (Mã số 330)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản nợ dài hạn của doanh nghiệp bao gồm những khoản nợ có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, gồm: Khoản nợ phải trả người bán dài hạn; người mua trả tiền trước dài hạn; thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn; chi phí phải trả dài hạn; phải trả nội bộ về vốn kinh doanh; phải trả nội bộ dài hạn; doanh thu chờ phân bổ dài hạn; các khoản phải trả dài hạn khác; vay và nợ thuê tài chính dài hạn; trái phiếu chuyển đổi; cổ phiếu ưu đãi; thuế thu nhập hoãn lại phải trả; dự phòng phải trả dài hạn; quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 333 + Mã số 334 + Mã số 335 +
Mã số 336 + Mã số 337 + Mã số 338 + Mã số 339 + Mã số 340 + Mã số 341
+ Mã số 342 + Mã số 343 + Mã số 344.

+ Phải trả người bán dài hạn (Mã số 331)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị khoản phải trả cho người bán có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tài khoản 331 - Phải trả cho người bán, mở chi tiết cho từng người bán.

+ Người mua trả tiền trước dài hạn (Mã số 332)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền người mua ứng trước để mua sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, tài sản cố định, bất động sản đầu tư và doanh nghiệp có nghĩa

vụ cung cấp trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo (không bao gồm các khoản doanh thu nhận trước). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tài khoản 131 - Phải thu của khách hàng mở chi tiết cho từng khách hàng.

+ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn (Mã số 333)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản doanh nghiệp còn phải nộp cho Nhà nước dài hạn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, ví dụ như chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tài khoản 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Chi phí phải trả dài hạn (Mã số 334)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản nợ còn phải trả do các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng đã phát sinh và sẽ phải thanh toán sau 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán như lãi vay phải trả,... Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tài khoản 335 - Chi phí phải trả tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh (Mã số 335)

Tùy thuộc vào đặc điểm hoạt động và mô hình quản lý của từng đơn vị, doanh nghiệp thực hiện phân cấp và quy định cho đơn vị trực thuộc ghi nhận khoản vốn do doanh nghiệp cấp vào chỉ tiêu này hoặc chỉ tiêu "Vốn góp của chủ sở hữu" (Mã số 411).

Chỉ tiêu này chỉ được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính đơn vị trực thuộc để phản ánh các khoản đơn vị trực thuộc phải trả cho doanh nghiệp về vốn kinh doanh.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Có Tài khoản 3361 - Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Khi lập Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp toàn doanh nghiệp, chỉ tiêu này được đơn vị cấp trên bù trừ với chỉ tiêu "Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc" trên Báo cáo tình hình tài chính của đơn vị cấp trên.

+ Phải trả nội bộ dài hạn (Mã số 336)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải trả nội bộ có kỳ hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán (ngoài phải trả về vốn kinh doanh) giữa trụ sở chính và đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị trực thuộc trong doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào sổ dư Có chi tiết của các Tài khoản 3362 - Phải trả nội bộ về chênh lệch tỷ giá, Tài khoản 3363 - Phải trả nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa, Tài khoản 3368 - Phải trả nội bộ khác tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Nếu có đơn vị trực thuộc thì Báo cáo tài chính của doanh nghiệp phải tổng hợp cả số liệu của trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc, khi đó chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu "Phải thu nội bộ dài hạn" trên Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị trực thuộc.

+ Doanh thu chờ phân bổ dài hạn (Mã số 337)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chờ phân bổ có thời gian phân bổ dự kiến trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là sổ dư Có chi tiết của Tài khoản 3387 - Doanh thu chờ phân bổ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Phải trả dài hạn khác (Mã số 338)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải trả khác có kỳ hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, ngoài các khoản nợ phải trả đã được phản ánh trong các chỉ tiêu khác, như các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn, cho mượn dài hạn,... Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào sổ dư Có chi tiết của các Tài khoản 338 - Phải trả, phải nộp khác, Tài khoản 344 - Nhận ký quỹ, ký cược tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Mã số 339)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh nghiệp vay, nợ của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác, có kỳ hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, như: Số tiền vay ngân hàng, khoản phải trả về tài sản cố định

thuế tài chính, tiền thu phát hành trái phiếu thường,... Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có các Tài khoản 341 - Vay và nợ thuế tài chính và Tài khoản 3431 - Trái phiếu thường tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Trái phiếu chuyển đổi (Mã số 340)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi do doanh nghiệp phát hành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của Tài khoản 3432 - Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Cổ phiếu ưu đãi (Mã số 341)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết TK 41112 - Cổ phiếu ưu đãi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 342)

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có Tài khoản 347 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Nếu các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế thì thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ với tài sản thuế hoãn lại. Trường hợp này chỉ tiêu "Thuế thu nhập hoãn lại phải trả" phản ánh số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả lớn hơn tài sản thuế hoãn lại tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 343)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng cho các khoản dự kiến phải trả trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, như dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng, dự phòng tái cơ cấu, dự phòng phải trả về hoàn nguyên môi trường,... Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tài khoản 352 - Dự phòng phải trả tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mã số 344)

Chỉ tiêu này phản ánh số Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 356 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

g) Vốn chủ sở hữu

Mã số 400 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 +
Mã số 416 + Mã số 417 + Mã số 418 + Mã số 419 + Mã số 420

- Vốn góp của chủ sở hữu (Mã số 411)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số vốn đã thực góp của các chủ sở hữu vào doanh nghiệp (đối với công ty cổ phần phản ánh vốn góp của các cổ đông theo mệnh giá cổ phiếu, đối với các loại hình doanh nghiệp khác, chỉ tiêu này phản ánh khoản vốn thực góp của chủ sở hữu theo Điều lệ công ty) tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tại đơn vị trực thuộc, chỉ tiêu này có thể phản ánh số vốn được cấp nếu doanh nghiệp quy định đơn vị hạch toán trực thuộc ghi nhận vào Tài khoản 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 4111 - Vốn góp của chủ sở hữu. Đối với công ty cổ phần, Mã số 411 = Mã số 411a + Mã số 411b. Đối với các loại hình doanh nghiệp khác, doanh nghiệp chỉ trình bày vốn góp của chủ sở hữu vào chỉ tiêu 411 mà không phải trình bày chi tiết theo 02 chỉ tiêu 411a và 411b.

+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết (Mã số 411a)

Chỉ tiêu này chỉ sử dụng tại công ty cổ phần, phản ánh mệnh giá của cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có Tài khoản 41111 - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết.

+ Cổ phiếu ưu đãi (Mã số 411b)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị theo mệnh giá của cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết Tài khoản 41112 - Cổ phiếu ưu đãi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

- Thặng dư vốn (Mã số 412)

Chỉ tiêu này phản ánh thặng dư vốn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 4112 - Thặng dư vốn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Nếu Tài khoản 4112 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu (Mã số 413)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi do doanh nghiệp phát hành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của Tài khoản 4113 - Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

- Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 414)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 4118 - Vốn khác tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

- Cổ phiếu mua lại của chính mình (Mã số 415)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình hiện có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của công ty cổ phần. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 419 - Cổ phiếu mua lại của chính mình tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 416)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp Tài khoản 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 417)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số chênh lệch tỷ giá hối đoái tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp Tài khoản 413

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Trường hợp đơn vị sử dụng ngoại tệ làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, chỉ tiêu này còn phản ánh khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

- Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 418)

Chỉ tiêu này phản ánh số Quỹ đầu tư phát triển chưa sử dụng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 414 - Quỹ đầu tư phát triển tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 419)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu doanh nghiệp trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hiện có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 418 - Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 420)

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi (hoặc lỗ) sau thuế chưa được quyết toán hoặc chưa phân phối tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp Tài khoản 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

$$\text{Mã số 420} = \text{Mã số 420a} + \text{Mã số 420b.}$$

+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước (Mã số 420a)

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi (hoặc lỗ) chưa được quyết toán hoặc chưa phân phối lũy kế đến thời điểm cuối kỳ trước (đầu kỳ báo cáo).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này trên Báo cáo tình hình tài chính quý là số dư Có của Tài khoản 4211 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước cộng với số dư Có chi tiết của Tài khoản 4212 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay, chi tiết số lợi nhuận lũy kế từ đầu năm đến đầu kỳ báo

cáo. Trường hợp Tài khoản 4211 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước, Tài khoản 4212 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước" trên Báo cáo tình hình tài chính năm là số dư Có của Tài khoản 4211 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước" tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp Tài khoản 4211 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước, Tài khoản 4212 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này (Mã số 420b)

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi (hoặc lỗ) chưa được quyết toán hoặc chưa phân phối phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này" trên Báo cáo tình hình tài chính quý là số dư Có của Tài khoản 4212 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay, chi tiết số lợi nhuận phát sinh trong quý báo cáo. Trường hợp Tài khoản 4212 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này" trên Báo cáo tình hình tài chính năm là số dư Có của Tài khoản 4212 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay. Trường hợp Tài khoản 4212 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

h) Tổng cộng nguồn vốn (Mã số 440)

Phản ánh tổng số các nguồn vốn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

Mã số 440 = Mã số 300 + Mã số 400.

Chỉ tiêu "Tổng cộng Tài sản Mã số 280"	=	Chỉ tiêu "Tổng cộng Nguồn vốn Mã số 440"
---	---	---

2. Lập và trình bày Báo cáo tình hình tài chính của doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục (Mẫu số B 01 - DNKLT)

2.1. Việc trình bày các chỉ tiêu của Báo cáo tình hình tài chính khi doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục được thực hiện tương tự như Báo cáo tình hình tài chính của doanh nghiệp khi đang hoạt động ngoại trừ một số điều chỉnh sau:

a) Không phân biệt ngắn hạn và dài hạn: Các chỉ tiêu được lập không căn cứ vào thời hạn còn lại là từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường hay trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán;

b) Không trình bày các chỉ tiêu dự phòng đo toàn bộ tài sản, nợ phải trả đã được đánh giá lại theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi hoặc giá trị hợp lý.

2.2. Một số chỉ tiêu có phương pháp lập khác với Báo cáo tình hình tài chính của doanh nghiệp đang hoạt động liên tục như sau:

a) Chỉ tiêu "Chứng khoán kinh doanh" (Mã số 121)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh sau khi đã đánh giá lại. Doanh nghiệp không phải trình bày chỉ tiêu "Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh" do số dự phòng giảm giá được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh.

b) Chỉ tiêu "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" (Mã số 122)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau khi đã đánh giá lại. Doanh nghiệp không phải trình bày chỉ tiêu "Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" do số dự phòng giảm giá được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

c) Các chỉ tiêu liên quan đến các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư khác phản ánh theo giá trị ghi sổ sau khi đã đánh giá lại các khoản đầu tư trên. Doanh nghiệp không phải trình bày chỉ tiêu "Dự

phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn” do số dự phòng được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư.

d) Các chỉ tiêu liên quan đến các khoản phải thu phản ánh theo giá trị ghi sổ sau khi đã đánh giá lại các khoản phải thu. Doanh nghiệp không phải trình bày chỉ tiêu “Dự phòng phải thu khó đòi” do số dự phòng được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của các khoản phải thu.

đ) Chỉ tiêu “Hàng tồn kho” Mã số 140

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị ghi sổ của hàng tồn kho sau khi đã đánh giá lại. Số liệu chỉ tiêu này bao gồm cả các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế được phân loại là dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính của doanh nghiệp đang hoạt động liên tục. Doanh nghiệp không phải trình bày chỉ tiêu “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” do số dự phòng giảm giá được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của hàng tồn kho.

e) Các chỉ tiêu liên quan đến TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, Tài sản sinh học, Bất động sản đầu tư phản ánh theo giá trị ghi sổ sau khi đã đánh giá lại các tài sản trên. Doanh nghiệp không phải trình bày chỉ tiêu “Nguyên giá” do giá trị sổ sách là giá đánh giá lại, không trình bày chỉ tiêu “Giá trị hao mòn lũy kế” do số khấu hao đã được ghi giảm trực tiếp vào giá trị sổ sách của tài sản.

2.3. Các chỉ tiêu khác được lập trình bày bằng cách gộp nội dung và số liệu của các chỉ tiêu tương ứng ở phần dài hạn và ngắn hạn của doanh nghiệp đang hoạt động liên tục.

C. Hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02-DN)

1. Nội dung và kết cấu báo cáo

a) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm kết quả từ hoạt động kinh doanh chính, hoạt động tài chính và hoạt động khác của doanh nghiệp.

Khi lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa trụ sở chính và đơn vị trực thuộc, doanh nghiệp phải loại trừ toàn bộ các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm có 5 cột:

- Cột số 1: Các chỉ tiêu báo cáo;
- Cột số 2: Mã số của các chỉ tiêu tương ứng;
- Cột số 3: Số hiệu tương ứng với các chỉ tiêu của báo cáo này được thể hiện chỉ tiêu trên Bản thuyết minh Báo cáo tài chính;
- Cột số 4: Tổng số phát sinh trong kỳ báo cáo năm;
- Cột số 5: Số liệu của năm trước (để so sánh).

2. Cơ sở lập báo cáo

- Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm trước.
- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết trong kỳ dùng cho các tài khoản từ loại 5 đến loại 9.

3. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh

3.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):

- Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm (bao gồm cả bán thành phẩm bất động sản và hàng hóa bất động sản); doanh thu bán tài sản sinh học (trừ tài sản sinh học là cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc); doanh thu cung cấp dịch vụ (bao gồm cả dịch vụ cho thuê BĐSĐT và TSCĐ) và doanh thu khác trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh chi tiết bên Có của Tài khoản 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ báo cáo.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ghi vào chỉ tiêu này không bao gồm doanh thu thanh lý, nhượng bán BĐSĐT (kể cả BĐSĐT nắm giữ để cho thuê và BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá để bán).

Khi doanh nghiệp lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp với các đơn vị trực thuộc, các khoản doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ.

- Chi tiêu này không bao gồm các loại thuế gián thu, như thuế GTGT (kể cả thuế GTGT nộp theo phương pháp trực tiếp), thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế, phí gián thu khác phát sinh khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

3.2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):

Chi tiêu này phản ánh tổng hợp các khoản giảm trừ doanh thu trong kỳ kế toán, bao gồm: Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chi tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đối ứng với số phát sinh bên Có của Tài khoản 521 - Các khoản giảm trừ doanh thu, chi tiết các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại trong kỳ báo cáo.

Chi tiêu này không bao gồm khoản giảm trừ của doanh thu bán BĐSĐT (nếu có); các khoản thuế gián thu, phí mà doanh nghiệp không được hưởng phải nộp NSNN (được ghi giảm doanh thu trên sổ kế toán Tài khoản 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ) do các khoản này về bản chất là các khoản thu hộ Nhà nước, không nằm trong cơ cấu doanh thu và không được coi là khoản giảm trừ doanh thu.

3.3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):

Chi tiêu này phản ánh số doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa (bao gồm cả bán thành phẩm bất động sản và hàng hóa bất động sản), doanh thu cung cấp dịch vụ (bao gồm cả dịch vụ cho thuê BĐSĐT và TSCĐ) và doanh thu khác sau khi đã trừ các khoản ước tính giảm trừ doanh thu (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại) trong kỳ báo cáo, làm căn cứ tính kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

$$\text{Mã số 10} = \text{Mã số 01} - \text{Mã số 02.}$$

3.4. Giá vốn hàng bán (Mã số 11):

Chi tiêu này phản ánh tổng giá vốn của sản phẩm, hàng hóa (bao gồm cả giá vốn của thành phẩm bất động sản và hàng hóa bất động sản); giá vốn tài sản sinh học (trừ tài sản sinh học là cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ); chi phí trực

tiếp của khối lượng dịch vụ hoàn thành đã cung cấp (bao gồm cả dịch vụ cho thuê BĐSĐT và TSCĐ), chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh chi tiết bên Có của Tài khoản 632 - Giá vốn hàng bán trong kỳ báo cáo đối ứng bên Nợ của Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

Giá vốn hàng bán ghi vào chỉ tiêu này không bao gồm giá trị còn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến BĐSĐT thanh lý, nhượng bán (kể cả BĐSĐT nắm giữ để cho thuê và BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá để bán).

Khi doanh nghiệp lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp với các đơn vị trực thuộc, các khoản giá vốn hàng bán phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ.

3.5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 20):

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu thuần về bán sản phẩm, hàng hóa, tài sản sinh học, cung cấp dịch vụ cho thuê BĐSĐT và TSCĐ với giá vốn hàng bán phát sinh trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 20} = \text{Mã số 10} - \text{Mã số 11.}$$

3.6. Lợi/Ỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư (Mã số 21):

Chỉ tiêu này phản ánh khoản chênh lệch giữa doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT (bao gồm BĐSĐT nắm giữ để cho thuê và BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá để bán) với giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý BĐSĐT trong kỳ. Trường hợp doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT cao hơn chi phí bán và giá trị còn lại của BĐSĐT thì chỉ tiêu này trình bày là số dương (+). Trường hợp doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT thấp hơn chi phí bán và giá trị còn lại của BĐSĐT thì chỉ tiêu này trình bày là số âm (-). Chi phí bán, thanh lý BĐSĐT là các chi phí liên quan trực tiếp đến bán, thanh lý BĐSĐT trong kỳ của doanh nghiệp.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào chi tiết số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đối ứng với bên Có của Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh (nếu lãi) hoặc căn cứ vào chi tiết số phát sinh bên Có của Tài khoản 632 - Giá vốn hàng bán đối ứng

với bên Có của Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh (nếu lỗ) trong kỳ báo cáo.

3.7. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 22):

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 515 - Doanh thu hoạt động tài chính đối ứng với bên Có của Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh trong kỳ báo cáo.

Riêng trường hợp trong kỳ báo cáo, doanh nghiệp có tổng số lãi lớn hơn tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ thì doanh nghiệp phải trình bày vào chỉ tiêu này số lãi thuần về chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ.

Khi doanh nghiệp lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp với các đơn vị trực thuộc, các khoản doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ.

3.8. Chi phí tài chính (Mã số 23):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của Tài khoản 635 - Chi phí tài chính đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh trong kỳ báo cáo.

Riêng trường hợp trong kỳ báo cáo, doanh nghiệp có tổng số lỗ lớn hơn tổng số lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ thì doanh nghiệp phải trình bày vào chỉ tiêu này số lỗ thuần về chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ.

Khi doanh nghiệp lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp với các đơn vị trực thuộc, các khoản chi phí tài chính phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ.

3.9. Chi phí lãi vay (Mã số 24):

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí đi vay phải trả được tính vào chi phí tài chính trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 635 - Chi phí tài chính trong kỳ báo cáo.

3.10. Chi phí bán hàng (Mã số 25):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí bán hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã cung cấp phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng cộng số phát sinh bên Có của Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh trong kỳ báo cáo.

3.11. Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 26):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng cộng số phát sinh bên Có của Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh trong kỳ báo cáo.

3.12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 30):

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 30} = \text{Mã số 20} + \text{Mã số 21} + \text{Mã số 22} - (\text{Mã số 23} + \text{Mã số 25} + \text{Mã số 26}).$$

3.13. Thu nhập khác (Mã số 31):

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác, phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 711 - Thu nhập khác đối ứng với bên Có của Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh trong kỳ báo cáo.

Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán TSCĐ thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý TSCĐ trong kỳ báo cáo.

Khi doanh nghiệp lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp với các đơn vị trực thuộc, các khoản thu nhập khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ.

3.14. Chi phí khác (Mã số 32):

Chi tiêu này phản ánh tổng các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chi tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của Tài khoản 811 - Chi phí khác đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh trong kỳ báo cáo.

Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán TSCĐ thì số liệu để ghi vào chi tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý TSCĐ trong kỳ báo cáo.

Khi doanh nghiệp lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp với các đơn trực thuộc, các khoản chi phí khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ.

3.15. Lợi nhuận khác (Mã số 40):

Chi tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa thu nhập khác (sau khi đã trừ thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp) với chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 40} = \text{Mã số 31} - \text{Mã số 32.}$$

3.16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50):

Chi tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận kế toán thực hiện trong năm báo cáo của doanh nghiệp trước khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh, hoạt động khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 50} = \text{Mã số 30} + \text{Mã số 40.}$$

3.17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51):

Chi tiêu này phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm báo cáo. Số liệu để ghi vào chi tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của Tài khoản 8211 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh hoặc căn cứ vào số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 8211 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đối ứng với bên Có của Tài khoản 911 - Xác định kết

quả kinh doanh trong kỳ báo cáo (trường hợp này số liệu được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)).

3.18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52):

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại hoặc thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của Tài khoản 8212 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh hoặc căn cứ vào số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 8212 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đối ứng với bên Có của Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh trong kỳ báo cáo (trường hợp này số liệu được ghi vào chỉ tiêu này bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)).

3.19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 60):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận thuần (hoặc lỗ) sau thuế từ các hoạt động của doanh nghiệp (sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp) phát sinh trong năm báo cáo.

$$\text{Mã số 60} = \text{Mã số 50} - (\text{Mã số 51} + \text{Mã số 52}).$$

3.20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mã số 70):

Chỉ tiêu này phản ánh lãi cơ bản trên cổ phiếu, chưa tính đến các công cụ được phát hành trong tương lai có khả năng pha loãng giá trị cổ phiếu. Chỉ tiêu này được trình bày trên Báo cáo tài chính của công ty cổ phần là doanh nghiệp độc lập. Đối với công ty mẹ là công ty cổ phần, chỉ tiêu này chỉ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất, không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ.

Trường hợp Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế, lãi cơ bản trên cổ phiếu được xác định theo công thức sau:

$$\text{Lãi cơ bản trên cổ phiếu} = \frac{\text{Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông} + \text{Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi}}{\text{Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ}}$$

Việc xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 21/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung thay thế (nếu có).

Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là số ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích trong năm báo cáo, nếu năm sau số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi được phê duyệt có chênh lệch với số đã ước tính của năm báo cáo, khoản chênh lệch đó được điều chỉnh hồi tố, tính vào lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm trước.

3.21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (Mã số 71)

3.21.1. Chỉ tiêu này phản ánh lãi suy giảm trên cổ phiếu, có tính đến sự tác động của các công cụ tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu.

Chỉ tiêu này được trình bày trên Báo cáo tài chính của công ty cổ phần là doanh nghiệp độc lập. Đối với công ty mẹ là công ty cổ phần, chỉ tiêu này chỉ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất, không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ.

3.21.2. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định như sau:

$$\text{Lãi suy giảm trên cổ phiếu} = \frac{\text{Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông} + \text{Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi}}{\text{Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ} + \text{Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm}}$$

Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là số ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích trong năm báo cáo, nếu năm sau số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi được phê duyệt có chênh lệch với số đã ước tính của năm báo cáo, khoản chênh lệch đó được điều chỉnh hồi tố, tính vào lãi suy giảm trên cổ phiếu của năm trước.

3.21.3. Xác định lợi nhuận (hoặc lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu:

$$\begin{array}{l} \text{Lợi nhuận hoặc lỗ} \\ \text{phân bổ cho cổ phiếu} \\ \text{phổ thông} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Lợi nhuận hoặc lỗ} \\ \text{sau thuế TNDN} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Các khoản} \\ \text{điều chỉnh giảm} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Các khoản} \\ \text{điều chỉnh tăng} \end{array}$$

Trường hợp công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất thì lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ là lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên cơ sở thông tin hợp nhất. Trường hợp công ty trình bày trên Báo cáo tài chính riêng thì lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ là lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế của riêng công ty.

a) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để tính lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông khi xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu.

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi: Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi bao gồm: Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi không lũy kế được thông báo trong kỳ báo cáo và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế phát sinh trong kỳ báo cáo. Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi được tính như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Cổ tức của cổ} \\ \text{phiếu ưu đãi} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ cổ tức của} \\ \text{cổ phiếu ưu đãi} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Mệnh giá cổ} \\ \text{phiếu ưu đãi} \end{array}$$

- Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị hợp lý của khoản thanh toán cho người sở hữu với giá trị ghi sổ của cổ phiếu ưu đãi khi công ty cổ phần mua lại cổ phiếu ưu đãi của người sở hữu.

- Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị hợp lý của cổ phiếu phổ thông hoặc các khoản thanh toán khác thực hiện theo điều kiện chuyển đổi có lợi tại thời điểm thanh toán với giá trị hợp lý của cổ phiếu phổ thông được phát hành theo điều kiện chuyển đổi gốc.

- Các khoản cổ tức hoặc các khoản khác liên quan tới cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm;

- Các khoản lãi được ghi nhận trong kỳ liên quan tới cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm; và

- Các yếu tố khác làm giảm lợi nhuận sau thuế nếu chuyển đổi cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm thành cổ phiếu phổ thông. Ví dụ, các khoản chi phí để chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông làm giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ.

b) Xác định các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị hợp lý của khoản thanh toán cho người sở hữu với giá trị ghi sổ của cổ phiếu ưu đãi khi công ty cổ phần mua lại cổ phiếu ưu đãi của người sở hữu.

- Các yếu tố làm tăng lợi nhuận sau thuế nếu chuyển đổi cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm thành cổ phiếu phổ thông. Ví dụ, khi chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông thì doanh nghiệp sẽ được giảm chi phí lãi vay liên quan tới trái phiếu chuyển đổi và làm tăng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ.

3.21.4. Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định là số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ cộng (+) với số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành thêm trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

a) Việc xác định số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số

21/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

b) Xác định số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành thêm trong kỳ

Cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành thêm trong kỳ được coi là cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động làm suy giảm lãi trên cổ phiếu, gồm:

- Quyền chọn mua chứng quyền và các công cụ tương đương;
- Công cụ tài chính có thể chuyển đổi;
- Cổ phiếu phổ thông phát hành có điều kiện;
- Hợp đồng được thanh toán bằng cổ phiếu phổ thông hoặc bằng tiền;
- Các quyền chọn đã được mua;
- Quyền chọn bán đã phát hành.

Việc xác định số lượng cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành thêm trong kỳ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

D. Hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03 - DN)

1. Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1.1. Việc lập và trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ hàng năm và các kỳ kế toán giữa niên độ phải tuân thủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ. Phương pháp lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được hướng dẫn cho các giao dịch phổ biến nhất, doanh nghiệp căn cứ bản chất từng giao dịch để trình bày các luồng tiền một cách phù hợp nếu chưa có hướng dẫn cụ thể trong Thông tư này. Các chỉ tiêu không có số liệu thì không phải trình bày, doanh nghiệp được đánh lại số thứ tự nhưng không được thay đổi mã số của các chỉ tiêu.

1.2. Các khoản đầu tư ngắn hạn được coi là tương đương tiền trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ chỉ bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng

thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Ví dụ: kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc,... có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

1.3. Doanh nghiệp phải trình bày các luồng tiền trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo ba loại hoạt động: Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

- Luồng tiền từ hoạt động kinh doanh là luồng tiền phát sinh từ các hoạt động tạo ra doanh thu chủ yếu của doanh nghiệp và các hoạt động khác không phải là các hoạt động đầu tư hay hoạt động tài chính;

- Luồng tiền từ hoạt động đầu tư là luồng tiền phát sinh từ các hoạt động mua sắm, xây dựng, thanh lý, nhượng bán các tài sản dài hạn và các khoản đầu tư khác không được phân loại là các khoản tương đương tiền;

- Luồng tiền từ hoạt động tài chính là luồng tiền phát sinh từ các hoạt động tạo ra các thay đổi về quy mô và kết cấu của vốn chủ sở hữu và vốn vay của doanh nghiệp.

1.4. Doanh nghiệp được trình bày luồng tiền từ các hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính theo cách thức phù hợp nhất với đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp.

1.5. Các luồng tiền phát sinh từ các hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính sau đây được báo cáo trên cơ sở thuần:

- Thu tiền và chi trả tiền hộ khách hàng như tiền thuê thu hộ, chi hộ và trả lại cho chủ sở hữu tài sản;

- Thu tiền và chi tiền đối với các khoản có vòng quay nhanh, thời gian đáo hạn ngắn như: Mua, bán ngoại tệ; Mua, bán các khoản đầu tư; Các khoản đi vay hoặc cho vay ngắn hạn khác có thời hạn thanh toán không quá 3 tháng.

1.6. Các luồng tiền phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ phải được quy đổi ra đồng tiền chính thức sử dụng trong ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh giao dịch.

1.7. Các giao dịch về đầu tư và tài chính không trực tiếp sử dụng tiền hay các khoản tương đương tiền không được trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Ví dụ:

- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Việc mua một doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Việc chuyển nợ vay và nợ thuê tài chính thành vốn chủ sở hữu.

1.8. Các khoản mục tiền và tương đương tiền đầu kỳ và cuối kỳ, ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi tiền và các khoản tương đương tiền bằng ngoại tệ hiện có cuối kỳ phải được trình bày thành các chỉ tiêu riêng biệt trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ để đối chiếu số liệu với các khoản mục tương ứng trên Báo cáo tình hình tài chính.

1.9. Doanh nghiệp phải trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền có số dư cuối kỳ lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

1.10. Trường hợp doanh nghiệp đi vay để thanh toán thẳng cho nhà thầu, người cung cấp hàng hóa, dịch vụ (tiền vay được chuyển thẳng từ bên cho vay sang nhà thầu, người cung cấp mà không chuyển qua tài khoản của doanh nghiệp) thì doanh nghiệp vẫn phải trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, cụ thể:

- Số tiền đi vay được trình bày là luồng tiền vào của hoạt động tài chính;
- Số tiền trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc trả cho nhà thầu được trình bày là luồng tiền ra từ hoạt động kinh doanh hoặc hoạt động đầu tư tùy thuộc vào từng giao dịch.

1.11. Trường hợp doanh nghiệp phát sinh khoản thanh toán bù trừ với cùng một đối tượng, việc trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ được thực hiện theo nguyên tắc:

- Nếu việc thanh toán bù trừ liên quan đến các giao dịch được phân loại trong cùng một luồng tiền thì được trình bày trên cơ sở thuần (ví dụ: trong giao

địch hàng đổi hàng không tương tự khi bù trừ tiền mua hàng tồn kho và tiền bán hàng tồn kho,...);

- Nếu việc thanh toán bù trừ liên quan đến các giao dịch được phân loại trong các luồng tiền khác nhau thì doanh nghiệp không được trình bày trên cơ sở thuần mà phải trình bày riêng rẽ giá trị của từng giao dịch (Ví dụ bù trừ tiền bán hàng phải thu với khoản đi vay,...).

1.12. Đối với luồng tiền từ giao dịch mua, bán lại trái phiếu chính phủ và các giao dịch REPO chứng khoán: Bên bán trình bày là luồng tiền từ hoạt động tài chính; Bên mua trình bày là luồng tiền từ hoạt động đầu tư.

2. Cơ sở lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Việc lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được căn cứ vào:

- Báo cáo tình hình tài chính;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kỳ trước;
- Các tài liệu kế toán khác, như: Sổ kế toán tổng hợp, sổ kế toán chi tiết các tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi không kỳ hạn”, “Tiền đang chuyển”; Sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết của các tài khoản liên quan khác, bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ và các tài liệu kế toán chi tiết khác,...

3. Yêu cầu về mở và ghi sổ kế toán phục vụ lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Sổ kế toán chi tiết các tài khoản phải thu, phải trả, hàng tồn kho phải được theo dõi chi tiết cho từng giao dịch để có thể trình bày luồng tiền thu hồi hoặc thanh toán theo 3 loại hoạt động: Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính. Ví dụ: Khoản tiền trả nợ cho nhà thầu liên quan đến hoạt động XD CB được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư, khoản tiền trả nợ người cung cấp hàng hóa dịch vụ cho sản xuất, kinh doanh được phân loại là luồng tiền từ hoạt động kinh doanh.

- Đối với sổ kế toán chi tiết các tài khoản phản ánh tiền phải được chi tiết để theo dõi các luồng tiền thu và chi liên quan đến 3 loại hoạt động: Hoạt động

kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính làm căn cứ tổng hợp khi lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Ví dụ, đối với khoản tiền trả ngân hàng về gốc và lãi vay, doanh nghiệp phải phản ánh riêng số tiền trả lãi vay là luồng tiền từ hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư và số tiền trả gốc vay là luồng tiền từ hoạt động tài chính.

- Tại thời điểm cuối niên độ kế toán, khi lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, doanh nghiệp phải xác định các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua thỏa mãn định nghĩa được coi là tương đương tiền phù hợp với quy định của Chuẩn mực "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" để loại trừ ra khỏi luồng tiền từ hoạt động đầu tư. Giá trị của các khoản tương đương tiền được cộng (+) vào chỉ tiêu "Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ" trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4. Phương pháp lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm

4.1. Lập báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động kinh doanh

Luồng tiền từ hoạt động kinh doanh phản ánh các luồng tiền vào và luồng tiền ra liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ, bao gồm cả luồng tiền liên quan đến chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Luồng tiền từ hoạt động kinh doanh được lập theo một trong hai phương pháp: Phương pháp trực tiếp hoặc phương pháp gián tiếp.

4.1.1. Lập báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động kinh doanh theo phương pháp trực tiếp (Xem Mẫu số B 03-DN)

a) Nguyên tắc lập:

Theo phương pháp trực tiếp, các luồng tiền vào và luồng tiền ra từ hoạt động kinh doanh được xác định và trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ bằng cách phân tích và tổng hợp trực tiếp các khoản tiền thu vào và chi ra theo từng nội dung thu, chi từ các số kế toán tổng hợp và chi tiết của doanh nghiệp.

b) Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể

- Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác (Mã số 01)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu (tổng giá thanh toán) trong kỳ do bán hàng hóa, sản phẩm, cung cấp dịch vụ, tiền bán quyền, phí, hoa

hàng và các khoản doanh thu khác (bao gồm cả thu về bán thành phẩm và hàng hóa bất động sản, thu về cho thuê BĐSĐT & cho thuê TSCĐ, bán chứng khoán kinh doanh,...), kể cả các khoản tiền đã thu từ các khoản nợ phải thu liên quan đến các giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác phát sinh từ các kỳ trước nhưng kỳ này mới thu được tiền và số tiền ứng trước của người mua hàng hóa, dịch vụ.

Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT (kể cả BĐSĐT nắm giữ để cho thuê và BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá), tiền thu hồi các khoản cho vay, góp vốn đầu tư vào đơn vị khác, cổ tức và lợi nhuận được chia và các khoản tiền thu khác được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư; Các khoản tiền thu được do đi vay, nhận vốn góp của chủ sở hữu và các khoản tiền thu khác được phân loại là luồng tiền từ hoạt động tài chính.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các Tài khoản 111 - Tiền mặt, Tài khoản 112 - Tiền gửi không kỳ hạn (phần thu tiền), sổ kế toán các tài khoản phải thu (chi tiết tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ chuyển trả ngay các khoản nợ phải trả), sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, Tài khoản 131 - Phải thu của khách hàng (chi tiết các khoản doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ đã thực hiện thu tiền ngay, số tiền thu hồi các khoản phải thu hoặc thu tiền ứng trước trong kỳ,...) hoặc các Tài khoản 515 - Doanh thu hoạt động tài chính, Tài khoản 121 - Chứng khoán kinh doanh (chi tiết số tiền thu từ bán chứng khoán kinh doanh).

- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ (Mã số 02)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả trong kỳ do mua hàng hóa, dịch vụ, thanh toán các khoản chi phí phục vụ cho sản xuất, kinh doanh, kể cả số tiền chi mua chứng khoán kinh doanh và số tiền đã thanh toán các khoản nợ phải trả hoặc ứng trước cho người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản tiền chi để mua sắm, đầu tư xây dựng TSCĐ, BĐSĐT (kể cả chi mua nguyên vật liệu để sử dụng cho XD CB),

tiền chi cho vay, góp vốn đầu tư vào đơn vị khác và các khoản tiền chi khác được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư; Các khoản tiền chi trả nợ gốc vay, trả lại vốn góp cho chủ sở hữu, cổ tức và lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu và các khoản tiền chi khác được phân loại là luồng tiền từ hoạt động tài chính.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các Tài khoản 111 - Tiền mặt, Tài khoản 112 - Tiền gửi không kỳ hạn (phần chi tiền), sổ kế toán các tài khoản phải thu và đi vay (chi tiết tiền đi vay nhận được hoặc thu nợ phải thu chuyển trả ngay các khoản nợ phải trả), sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản 331 - Phải trả cho người bán, các Tài khoản phản ánh hàng tồn kho. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tiền chi trả cho người lao động (Mã số 03)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả cho người lao động trong kỳ báo cáo về tiền lương, tiền công, phụ cấp, tiền thưởng,... do doanh nghiệp đã thanh toán hoặc tạm ứng.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các Tài khoản 111 - Tiền mặt, Tài khoản 112 - Tiền gửi không kỳ hạn (chi tiết tiền trả cho người lao động), sau khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản 334 - Phải trả người lao động (chi tiết số đã trả bằng tiền) trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Chi phí đi vay đã trả (Mã số 04)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số chi phí đi vay đã trả trong kỳ báo cáo, bao gồm tiền chi phí đi vay phát sinh trong kỳ và trả ngay kỳ này, tiền lãi vay phải trả của các kỳ trước đã trả trong kỳ này, chi phí đi vay trả trước trong kỳ này.

Chỉ tiêu này không bao gồm số chi phí đi vay đã trả trong kỳ được vốn hóa vào giá trị các tài sản dở dang được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư. Trường hợp số chi phí đi vay đã trả trong kỳ vừa được vốn hóa, vừa được tính vào chi phí tài chính thì doanh nghiệp căn cứ tỷ lệ vốn hóa lãi vay áp dụng cho kỳ báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí

đi vay để xác định số chi phí đi vay đã trả của luồng tiền từ hoạt động kinh doanh và luồng tiền hoạt động đầu tư.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các Tài khoản 111 - Tiền mặt, Tài khoản 112 - Tiền gửi không kỳ hạn, Tài khoản 113 - Tiền đang chuyển (chi tiết tiền chi trả chi phí đi vay); sổ kế toán các tài khoản phải thu (chi tiết tiền trả chi phí đi vay từ tiền thu các khoản phải thu) trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản 335 - Chi phí phải trả, Tài khoản 635 - Chi phí tài chính, Tài khoản 341 - Vay và nợ thuê tài chính và các Tài khoản liên quan khác. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Thuế TNDN đã nộp (Mã số 05)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã nộp thuế TNDN cho Nhà nước trong kỳ báo cáo, bao gồm số tiền thuế TNDN đã nộp của kỳ này, số thuế TNDN còn nợ từ các kỳ trước đã nộp trong kỳ này và số thuế TNDN nộp trước (nếu có).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các Tài khoản 111 - Tiền mặt, Tài khoản 112 - Tiền gửi không kỳ hạn, Tài khoản 113 - Tiền đang chuyển (chi tiết tiền nộp thuế TNDN), sau khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (Mã số 06)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu từ các khoản khác từ hoạt động kinh doanh, ngoài khoản tiền thu được phản ánh ở Mã số 01, như: Tiền thu từ khoản thu nhập khác (tiền thu về được bồi thường, được phạt, tiền thưởng và các khoản tiền thu khác,...); Tiền đã thu do được hoàn thuế; Tiền thu được do nhận ký quỹ, ký cược; Tiền thu hồi các khoản đưa đi ký quỹ, ký cược; Tiền được các tổ chức, cá nhân bên ngoài thưởng, hỗ trợ; Tiền nhận được ghi tăng các quỹ do cấp trên cấp hoặc cấp dưới nộp,...;

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số thu trên sổ kế toán các Tài khoản 111 - Tiền mặt, Tài khoản 112 - Tiền gửi không kỳ hạn sau khi đối chiếu với số

kế toán các Tài khoản 711- Thu nhập khác, Tài khoản 133 – Thuế GTGT được khấu trừ, Tài khoản 1383 - Thuế TTDB của hàng nhập khẩu, Tài khoản 141 – Tạm ứng, Tài khoản 244 - Ký quỹ, ký cược, Tài khoản 333 – Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước và sổ kế toán các tài khoản khác có liên quan trong kỳ báo cáo.

- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (Mã số 07)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi cho các khoản khác, ngoài các khoản tiền chi liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ báo cáo được phản ánh ở Mã số 02, 03, 04, 05, như: Tiền chi bồi thường, bị phạt và các khoản chi phí khác; Tiền nộp các loại thuế (không bao gồm thuế TNDN); Tiền nộp các loại phí, lệ phí, tiền thuê đất trả hàng năm; Tiền nộp các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ; Tiền chi đưa đi ký quỹ, ký cược; Tiền trả lại các khoản nhận ký quỹ, ký cược; Tiền chi trực tiếp bằng nguồn dự phòng phải trả; Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi; Tiền chi trực tiếp từ các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu;...

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số chi trên sổ kế toán các Tài khoản 111 – Tiền mặt, Tài khoản 112 - Tiền gửi không kỳ hạn, Tài khoản 113 - Tiền đang chuyển trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản 811 - Chi phí khác, Tài khoản 244 - Ký quỹ, ký cược, Tài khoản 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, Tài khoản 338 - Phải trả, phải nộp khác, Tài khoản 344 - Nhận ký quỹ, ký cược, Tài khoản 352 - Dự phòng phải trả, Tài khoản 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Tài khoản 356 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ và các Tài khoản liên quan khác. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)."

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 20)

Chỉ tiêu "Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh" phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ tiêu từ Mã số 01 đến Mã số 07. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

Mã số 20 = Mã số 01 + Mã số 02 + Mã số 03 + Mã số 04 + Mã số 05 + Mã số 06 + Mã số 07

4.1.2. Lập báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động kinh doanh theo phương pháp gián tiếp (Xem Mẫu số B03-DN)

a. Nguyên tắc lập:

Theo phương pháp gián tiếp, các luồng tiền vào và các luồng tiền ra từ hoạt động kinh doanh được tính và xác định trước hết bằng cách điều chỉnh lợi nhuận trước thuế TNDN của hoạt động kinh doanh khỏi ảnh hưởng của các khoản mục không phải bằng tiền, các thay đổi trong kỳ của hàng tồn kho, các khoản phải thu, phải trả từ hoạt động kinh doanh và các khoản mà ảnh hưởng về tiền của chúng là luồng tiền từ hoạt động đầu tư hoặc luồng tiền từ hoạt động tài chính, gồm:

- Các khoản chi phí không bằng tiền, như: Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT, phân bổ tiền thuê đất trả một lần, dự phòng,...

- Các khoản lãi, lỗ không bằng tiền, như lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái; góp vốn bằng tài sản phi tiền tệ;

- Các khoản lãi, lỗ được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư, như: Lãi, lỗ về thanh lý, nhượng bán TSCĐ và bất động sản đầu tư, tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia,...

- Chi phí đi vay đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

- Luồng tiền từ hoạt động kinh doanh được điều chỉnh tiếp tục với sự thay đổi vốn lưu động, chi phí chờ phân bổ dài hạn và các khoản thu, chi khác từ hoạt động kinh doanh, như:

- + Các thay đổi trong kỳ báo cáo của khoản mục hàng tồn kho, các khoản phải thu, các khoản phải trả từ hoạt động kinh doanh;

- + Các thay đổi của chi phí chờ phân bổ;

- + Chi phí đi vay đã trả;

- + Thuế TNDN đã nộp;

- + Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh;

+ Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh.

b. Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể

- Lợi nhuận trước thuế (Mã số 01)

Chỉ tiêu này được lấy từ chỉ tiêu Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50) trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo. Nếu số liệu này là số âm (trường hợp lỗ) thì ghi trong ngoặc đơn (...).

- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT (Mã số 02)

+ Trường hợp doanh nghiệp bóc tách riêng được số khấu hao còn nằm trong hàng tồn kho và số khấu hao đã được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ: Chỉ tiêu "Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT" chỉ bao gồm số khấu hao đã được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ và khoản phân bổ chi phí chờ phân bổ về tiền thuế đất trả một lần không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ vô hình; Chỉ tiêu "Tăng, giảm hàng tồn kho" không bao gồm số khấu hao nằm trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ (chưa được xác định là tiêu thụ trong kỳ);

+ Trường hợp doanh nghiệp không thể bóc tách riêng được số khấu hao còn nằm trong hàng tồn kho và số khấu hao đã được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo thì thực hiện theo nguyên tắc: Chỉ tiêu "Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT" bao gồm số khấu hao đã được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng với số khấu hao liên quan đến hàng tồn kho chưa tiêu thụ; Chỉ tiêu "Tăng, giảm hàng tồn kho" bao gồm cả số khấu hao TSCĐ nằm trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ (chưa được xác định là tiêu thụ trong kỳ).

Trong mọi trường hợp, doanh nghiệp đều phải loại trừ khỏi Báo cáo lưu chuyển tiền tệ số khấu hao nằm trong giá trị xây dựng cơ bản dở dang, số hao mòn đã ghi giảm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ, Quỹ khen thưởng phúc lợi đã hình thành TSCĐ phát sinh trong kỳ. Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế".

- Các khoản dự phòng (Mã số 03)

Chỉ tiêu này phản ánh ảnh hưởng của việc trích lập, hoàn nhập và sử dụng các khoản dự phòng đến các luồng tiền trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số chênh lệch giữa số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ của các khoản dự phòng tổn thất tài sản (dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng tổn thất tài sản sinh học) và dự phòng phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính.

Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế" nếu tổng số dư cuối kỳ của các khoản dự phòng lớn hơn tổng số dư đầu kỳ hoặc được trừ vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế" nếu tổng số dư cuối kỳ của các khoản dự phòng nhỏ hơn tổng số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Mã số 04)

Chỉ tiêu này phản ánh lãi (hoặc lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ đã được phản ánh vào lợi nhuận trước thuế trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào chênh lệch số phát sinh Có hoặc phát sinh Nợ Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh đối chiếu số kế toán Tài khoản 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) hoặc Tài khoản 635 - Chi phí tài chính (nếu lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ).

Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế" (nếu có lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái) hoặc được cộng (+) vào chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế" (nếu có lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái).

- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính (Mã số 05)

Chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số lãi, lỗ phát sinh trong kỳ đã được phản ánh vào lợi nhuận trước thuế nhưng được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư, tài chính, bao gồm:

+ Lãi, lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT;

+ Lãi, lỗ từ việc đánh giá lại tài sản phi tiền tệ mang đi góp vốn, đầu tư vào đơn vị khác;

+ Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán của hoạt động đầu tư, tài chính;

+ Lãi, lỗ từ việc bán, thu hồi các khoản đầu tư tài chính (không bao gồm lãi, lỗ mua bán chứng khoán kinh doanh), như: Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết, đầu tư khác; Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

+ Lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia.

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán chi tiết của các Tài khoản 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, Tài khoản 515 - Doanh thu hoạt động tài chính, Tài khoản 711 - Thu nhập khác, Tài khoản 632 - Giá vốn hàng bán, Tài khoản 635 - Chi phí tài chính, Tài khoản 811 - Chi phí khác và các tài khoản khác có liên quan (chi tiết phần lãi, lỗ được xác định là luồng tiền từ hoạt động đầu tư) trong kỳ báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế" (nếu hoạt động đầu tư có lãi thuần) và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...); hoặc được cộng (+) vào chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế" (nếu hoạt động đầu tư có lỗ thuần).

- Chi phí đi vay (Mã số 06)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí đi vay đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo, kể cả chi phí phát hành trái phiếu của trái phiếu thường và trái phiếu chuyển đổi; Số chi phí đi vay hàng kỳ tính theo lãi suất thực được ghi tăng cầu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán Tài khoản 635 - Chi phí tài chính (chi tiết chi phí đi vay của kỳ báo cáo) sau khi đối chiếu với chỉ tiêu "Chi phí đi vay" trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số liệu chỉ tiêu này được cộng vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế".

- Các khoản điều chỉnh khác (Mã số 07)

Chỉ tiêu này phản ánh số trích lập hoặc hoàn nhập Quỹ bình ổn giá hoặc Quỹ phát triển khoa học công nghệ trong kỳ. Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán Tài khoản 356 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ, Tài khoản 357 - Quỹ bình ổn giá.

Số liệu chỉ tiêu này được cộng vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế" nếu trong kỳ trích lập thêm các Quỹ hoặc được trừ khỏi chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế" nếu trong kỳ hoàn nhập các quỹ.

- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (Mã số 08)

Chỉ tiêu này phản ánh luồng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản mục thu nhập và chi phí không phải bằng tiền. Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào lợi nhuận trước thuế TNDN cộng (+) các khoản điều chỉnh.

$$\text{Mã số 08} = \text{Mã số 01} + \text{Mã số 02} + \text{Mã số 03} + \text{Mã số 04} + \text{Mã số 05} + \text{Mã số 06} + \text{Mã số 07}.$$

Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tăng, giảm các khoản phải thu (Mã số 09)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng các chênh lệch giữa số dư cuối kỳ và số dư đầu kỳ của các tài khoản phải thu (chi tiết phần liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh), như: Tài khoản 131 - Phải thu của khách hàng, Tài khoản 136 - Phải thu nội bộ, Tài khoản 138 - Phải thu khác, Tài khoản 133 - Thuế GTGT được khấu trừ, Tài khoản 141 - Tạm ứng, Tài khoản 244 - Kỳ quỹ, ký cược, Tài khoản 331 - Phải trả cho người bán (bao gồm cả phần thuế GTGT đầu vào của hoạt động đầu tư và số đã trả trước cho người bán) trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản phải thu liên quan đến hoạt động đầu tư, như: Số tiền ứng trước cho nhà thầu XD/CB; Phải thu về cho vay (cả gốc và lãi); Phải thu về lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; Phải thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư vào đơn vị khác (trừ chứng khoán kinh doanh); Giá trị TSCĐ mang đi cầm cố, thế chấp,...

Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào chỉ tiêu “Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động” nếu tổng các số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các số dư đầu kỳ. Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động” nếu tổng các số dư cuối kỳ lớn hơn tổng các số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tăng, giảm hàng tồn kho (Mã số 10)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng các chênh lệch giữa số dư cuối kỳ và số dư đầu kỳ của các tài khoản hàng tồn kho (không bao gồm số dư của tài khoản “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” trên cơ sở đã loại trừ: Giá trị hàng tồn kho dùng cho hoạt động đầu tư XDCB hoặc hàng tồn kho dùng để trao đổi lấy TSCĐ, BĐSĐT; Chi phí sản xuất thử được tính vào nguyên giá TSCĐ hình thành từ XDCB). Trường hợp trong kỳ mua hàng tồn kho nhưng chưa xác định được mục đích sử dụng (cho hoạt động kinh doanh hay đầu tư XDCB) thì giá trị hàng tồn kho được tính trong chỉ tiêu này.

Trường hợp doanh nghiệp bóc tách riêng được số khấu hao TSCĐ còn nằm trong hàng tồn kho và số khấu hao đã được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ (chỉ tiêu “Khấu hao TSCĐ” - Mã số 02 chỉ bao gồm số khấu hao TSCĐ đã được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ) thì chỉ tiêu này không bao gồm số khấu hao TSCĐ nằm trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ (chưa được xác định là tiêu thụ trong kỳ);

Trường hợp doanh nghiệp không thể bóc tách riêng được số khấu hao TSCĐ còn nằm trong hàng tồn kho và số khấu hao đã được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ (chỉ tiêu “Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT” - Mã số 02 bao gồm cả số khấu hao TSCĐ liên quan đến hàng tồn kho chưa tiêu thụ) thì chỉ tiêu này bao gồm cả số khấu hao TSCĐ nằm trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ (chưa được xác định là tiêu thụ trong kỳ).

Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào chỉ tiêu “Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động” nếu tổng các số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các số dư đầu kỳ. Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào chỉ tiêu “Lợi nhuận

từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động” nếu tổng các số dư cuối kỳ lớn hơn tổng các số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) (Mã số 11)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng các chênh lệch giữa số dư cuối kỳ với số dư đầu kỳ của các tài khoản nợ phải trả (chi tiết phân liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh), như Tài khoản 331- Phải trả cho người bán, Tài khoản 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, Tài khoản 334 - Phải trả người lao động, Tài khoản 335 - Chi phí phải trả, Tài khoản 336 - Phải trả nội bộ, Tài khoản 337- Thanh toán theo tiến độ hợp đồng xây dựng, Tài khoản 338 - Phải trả, phải nộp khác, Tài khoản 344 - Nhận ký quỹ, ký cược, Tài khoản 131 - Phải thu của khách hàng (chi tiết người mua trả tiền trước).

Chỉ tiêu này không bao gồm số thuế TNDN phải nộp (phát sinh Có Tài khoản 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp), chi phí đi vay phải trả (phát sinh Có Tài khoản 335 - Chi phí phải trả, chi tiết lãi vay phải trả).

Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản phải trả liên quan đến hoạt động đầu tư, như: Số tiền người mua trả trước liên quan đến việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT; Các khoản phải trả liên quan đến hoạt động mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT; Các khoản phải trả mua các công cụ vốn và công cụ nợ,...; và các khoản phải trả liên quan đến hoạt động tài chính, như: Phải trả gốc vay, gốc trái phiếu, nợ thuê tài chính; Cổ tức, lợi nhuận phải trả.

Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào chỉ tiêu “Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động” nếu tổng các số dư cuối kỳ lớn hơn tổng số dư đầu kỳ. Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động” nếu tổng các số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ (Mã số 12)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng chênh lệch giữa số dư cuối kỳ và số dư đầu kỳ của Tài khoản 242 - Chi phí chờ phân bổ trong kỳ báo cáo trên cơ sở đã loại trừ khoản chi phí chờ phân bổ liên quan đến luồng tiền từ hoạt động đầu tư, như: Tiền thuê đất trả 1 lần không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình,...

Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào chỉ tiêu "Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động" nếu số dư cuối kỳ nhỏ hơn số dư đầu kỳ. Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động" nếu số dư cuối kỳ lớn hơn số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh (Mã số 13)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng chênh lệch giữa số dư cuối kỳ và số dư đầu kỳ của Tài khoản 121 - Chứng khoán kinh doanh trong kỳ báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào chỉ tiêu "Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động" nếu số dư cuối kỳ nhỏ hơn số dư đầu kỳ. Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động" nếu số dư cuối kỳ lớn hơn số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Chi phí đi vay đã trả (Mã số 14)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền chi phí đi vay đã trả trong kỳ báo cáo, bao gồm tiền chi phí đi vay phát sinh trong kỳ và trả ngay kỳ này, tiền chi phí đi vay phải trả của các kỳ trước đã trả trong kỳ này, chi phí đi vay trả trước trong kỳ này.

Chỉ tiêu này không bao gồm số tiền chi phí đi vay đã trả trong kỳ được vốn hóa vào giá trị các tài sản dở đang được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư. Trường hợp số chi phí đi vay đã trả trong kỳ vừa được vốn hóa, vừa được tính vào chi phí tài chính thì doanh nghiệp căn cứ tỷ lệ vốn hóa lãi vay áp dụng cho kỳ báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay để xác định số chi phí đi vay đã trả của luồng tiền từ hoạt động kinh doanh và luồng tiền hoạt động đầu tư.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các Tài khoản 111 - Tiền mặt, Tài khoản 112 - Tiền gửi không kỳ hạn, Tài khoản 113 - Tiền đang chuyển (chỉ tiết tiền chi trả chi phí đi vay); sổ kế toán các tài khoản phải thu (chỉ tiết tiền chi phí đi vay từ tiền thu các khoản phải thu) trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản 335 - Chi phí phải trả, Tài khoản 635 - Chi phí tài chính, Tài khoản 341 - Vay và nợ thuê tài chính và các Tài khoản liên quan khác.

Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động" và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Thuế TNDN đã nộp (Mã số 15)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã nộp thuế TNDN cho Nhà nước trong kỳ báo cáo, bao gồm số tiền thuế TNDN đã nộp của kỳ này, số thuế TNDN còn nợ từ các kỳ trước đã nộp trong kỳ này và số thuế TNDN nộp trước (nếu có).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các Tài khoản 111 - Tiền mặt, Tài khoản 112 - Tiền gửi không kỳ hạn, Tài khoản 113 - Tiền đang chuyển (chỉ tiết tiền nộp thuế TNDN), sau khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp. Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động" và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (Mã số 16)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản tiền thu khác phát sinh từ hoạt động kinh doanh ngoài các khoản đã nêu ở các Mã số từ 01 đến 14, như: Tiền được các tổ chức, cá nhân bên ngoài thưởng, hỗ trợ ghi tăng các quỹ của doanh nghiệp; Tiền nhận được ghi tăng các quỹ do cấp trên cấp hoặc cấp dưới nộp; Lãi tiền gửi của Quỹ bình ổn giá được ghi tăng Quỹ;... trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán các Tài khoản 111 - Tiền mặt, Tài khoản 112 - Tiền gửi không kỳ hạn, Tài khoản 113 - Tiền đang chuyển sau khi đối chiếu với sổ kế toán các tài khoản có liên quan trong kỳ báo cáo. Số liệu

chi tiêu này được cộng (+) vào số liệu chi tiêu “Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động”.

- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (Mã số 17)

Chi tiêu này phản ánh các khoản tiền chi khác phát sinh từ hoạt động kinh doanh ngoài các khoản đã nêu ở các Mã số từ 01 đến 14, như: Tiền chi từ Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ,...

Chi tiêu này được lập căn cứ vào số kế toán các Tài khoản 111 - Tiền mặt, Tài khoản 112 - Tiền gửi không kỳ hạn, Tài khoản 113 - Tiền đang chuyển sau khi đối chiếu với số kế toán các tài khoản có liên quan trong kỳ báo cáo. Số liệu chi tiêu này được trừ (-) vào số liệu chi tiêu “Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động”.

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 20)

Chi tiêu “Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh” phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo. Số liệu chi tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chi tiêu có mã số từ Mã số 08 đến Mã số 17. Nếu số liệu chi tiêu này là số âm thì sẽ được ghi dưới hình thức trong ngoặc đơn (...).

$$\text{Mã số 20} = \text{Mã số 08} + \text{Mã số 09} + \text{Mã số 10} + \text{Mã số 11} + \text{Mã số 12} + \text{Mã số 13} + \text{Mã số 14} + \text{Mã số 15} + \text{Mã số 16} + \text{Mã số 17}$$

4.2. Lập báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động đầu tư

a) Nguyên tắc lập:

- Luồng tiền từ hoạt động đầu tư được lập và trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ một cách riêng biệt các luồng tiền vào và các luồng tiền ra, trừ trường hợp các luồng tiền được báo cáo trên cơ sở thuần đề cập trong đoạn 18 của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

- Luồng tiền từ hoạt động đầu tư được lập theo phương pháp trực tiếp hoặc trực tiếp có điều chỉnh.

+ Theo phương pháp trực tiếp, các luồng tiền vào, ra trong kỳ từ hoạt động đầu tư được xác định bằng cách phân tích và tổng hợp trực tiếp các khoản

tiền thu vào và chi ra theo từng nội dung thu, chi từ các ghi chép kế toán của doanh nghiệp.

+ Theo phương pháp trực tiếp có điều chỉnh, các luồng tiền vào và ra trong kỳ được xác định bằng số chênh lệch giữa số dư cuối kỳ và số dư đầu kỳ của các khoản mục trên Báo cáo tình hình tài chính có liên quan sau đó điều chỉnh cho ảnh hưởng của các khoản mục phi tiền tệ.

+ Phụ lục này hướng dẫn lập luồng tiền từ hoạt động đầu tư theo phương pháp trực tiếp. Trường hợp lập theo phương pháp trực tiếp có điều chỉnh, doanh nghiệp vận dụng phương pháp lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) để thực hiện.

b) Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể theo phương pháp trực tiếp (Xem Mẫu số B03-DN)

- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (Mã số 21)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thực chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, BĐSĐT, tiền thuê đất trả tiền một lần không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình, tiền chi cho giai đoạn triển khai đã được vốn hóa thành TSCĐ vô hình, tiền chi cho hoạt động đầu tư xây dựng dở dang TSCĐ, BĐSĐT trong kỳ báo cáo. Chi phí sản xuất thử sau khi bù trừ với số tiền thu từ bán sản phẩm sản xuất thử của TSCĐ hình thành từ hoạt động XDCCB được cộng vào chỉ tiêu này (nếu chi lớn hơn thu) hoặc trừ vào chỉ tiêu này (nếu chi nhỏ hơn thu).

Chỉ tiêu này phản ánh cả số tiền đã thực trả để mua nguyên vật liệu, tài sản, sử dụng cho XDCCB nhưng đến cuối kỳ chưa xuất dùng cho hoạt động đầu tư XDCCB; Số tiền đã ứng trước cho nhà thầu XDCCB nhưng chưa nghiệm thu khối lượng; Số tiền đã trả để trả nợ người bán trong kỳ liên quan trực tiếp tới việc mua sắm, đầu tư XDCCB.

Trường hợp mua nguyên vật liệu, tài sản sử dụng chung cho cả mục đích sản xuất, kinh doanh và đầu tư XD CB nhưng cuối kỳ chưa xác định được giá trị nguyên vật liệu, tài sản sẽ sử dụng cho hoạt động đầu tư XD CB hay hoạt động sản xuất, kinh doanh thì số tiền đã trả không phản ánh vào chỉ tiêu này mà phản ánh ở luồng tiền từ hoạt động kinh doanh.

Chỉ tiêu này không bao gồm số nhận nợ thuê tài chính, giá trị tài sản phi tiền tệ khác dùng để thanh toán khi mua sắm TSCĐ, BĐSĐT, XD CB hoặc giá trị TSCĐ, BĐSĐT, XD CB tăng trong kỳ nhưng chưa được trả bằng tiền.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào sổ kế toán các Tài khoản 111 - Tiền mặt, Tài khoản 112 - Tiền gửi không kỳ hạn, Tài khoản 113 - Tiền đang chuyển (chỉ tiết số tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác, kể cả chi phí đi vay đã trả được vốn hóa), sổ kế toán các tài khoản phải thu (chỉ tiết tiền thu nợ chuyển trả ngay cho hoạt động mua sắm, XD CB), sổ kế toán Tài khoản 3411 - Các khoản đi vay (chỉ tiết số tiền vay nhận được chuyển trả ngay cho người bán), sổ kế toán Tài khoản 331 - Phải trả cho người bán (chỉ tiết khoản ứng trước hoặc trả nợ cho nhà thầu XD CB, trả nợ cho người bán TSCĐ, BĐSĐT), sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản 211 - Tài sản cố định hữu hình, Tài khoản 213 - Tài sản cố định vô hình, Tài khoản 217 - Bất động sản đầu tư, Tài khoản 241 - Xây dựng cơ bản dở dang, Tài khoản 242 - Chi phí chờ phân bổ trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (Mã số 22)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số tiền thuần đã thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, BĐSĐT (bao gồm BĐSĐT nắm giữ để cho thuê hoặc chờ tăng giá) trong kỳ báo cáo, kể cả số tiền thu hồi các khoản nợ phải thu liên quan trực tiếp tới việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác.

Chỉ tiêu này không bao gồm số thu bằng tài sản phi tiền tệ hoặc số tiền phải thu nhưng chưa thu được trong kỳ báo cáo từ việc thanh lý nhượng bán TSCĐ,

BĐSDT và tài sản dài hạn khác; Không bao gồm các khoản chi phí phi tiền tệ liên quan đến hoạt động thanh lý nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT do đem đi góp vốn liên doanh, liên kết hoặc các khoản tồn thất.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là chênh lệch giữa số tiền thu và số tiền chi cho việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác. Số tiền thu được lấy từ sổ kế toán các Tài khoản 111 - Tiền mặt, Tài khoản 112 - Tiền gửi không kỳ hạn, Tài khoản 113 - Tiền đang chuyển, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, Tài khoản 711 - Thu nhập khác, Tài khoản 131 - Phải thu của khách hàng (chỉ tiết tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác) trong kỳ báo cáo. Số tiền chi được lấy từ sổ kế toán các Tài khoản 111 - Tiền mặt, Tài khoản 112 - Tiền gửi không kỳ hạn, Tài khoản 113 - Tiền đang chuyển, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản 811 - Chi phí khác, Tài khoản 632 - Giá vốn hàng bán (Chỉ tiết chi về thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT) trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) nếu số tiền thực thu nhỏ hơn số tiền thực chi.

- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác (Mã số 23)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã gửi vào ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng, tiền đã chi cho bên khác vay, tiền chi của bên mua trong giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán, chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác (trái phiếu, thương phiếu, cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả,...) vì mục đích đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này không bao gồm tiền chi mua các công cụ nợ được coi là các khoản tương đương tiền và mua các công cụ nợ nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kiếm lời từ chênh lệch giá mua, bán); Các khoản cho vay, mua các công cụ nợ đã trả bằng tài sản phi tiền tệ hoặc đảo nợ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản 111 - Tiền mặt, Tài khoản 112 - Tiền gửi không kỳ hạn, Tài khoản 113 - Tiền đang chuyển, sau khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo

hạn, Tài khoản 171 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác (Mã số 24)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu từ việc rút tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng; Tiền thu của bên mua trong giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán; Tiền thu hồi lại gốc đã cho vay, gốc trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả và các công cụ nợ của đơn vị khác trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này không bao gồm tiền thu từ bán các công cụ nợ được coi là các khoản tương đương tiền và bán các công cụ nợ được phân loại là chứng khoán kinh doanh; Không bao gồm các khoản thu hồi bằng tài sản phi tiền tệ hoặc chuyển công cụ nợ thành công cụ vốn của đơn vị khác.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản 111 - Tiền mặt, Tài khoản 112 - Tiền gửi không kỳ hạn, Tài khoản 113 - Tiền đang chuyển, sau khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, Tài khoản 171 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ trong kỳ báo cáo.

- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Mã số 25)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi để đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác trong kỳ báo cáo (kể cả tiền chi trả nợ để mua công cụ vốn từ kỳ trước), bao gồm tiền chi đầu tư vốn dưới hình thức mua cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết, mua cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu, góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư khác,...

Chỉ tiêu này không bao gồm tiền chi mua cổ phiếu nắm giữ vì mục đích kinh doanh; Chi mua cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả; Đầu tư vào đơn vị khác bằng tài sản phi tiền tệ; đầu tư dưới hình thức phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu; Chuyển công cụ nợ thành vốn góp hoặc còn nợ chưa thanh toán.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản 111 - Tiền mặt, Tài khoản 112 - Tiền gửi không kỳ hạn, Tài khoản 113 - Tiền đang chuyển, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản 221 - Đầu tư vào công ty con, Tài

khoản 222 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết, Tài khoản 228 - Đầu tư khác, Tài khoản 331 - Phải trả cho người bán trong kỳ báo cáo và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác (Mã số 26)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu hồi do bán lại hoặc thanh lý các khoản đầu tư vào đơn vị khác trong kỳ báo cáo (kể cả tiền thu nợ phải thu bán công cụ vốn từ kỳ trước, bán tranh ảnh, vật phẩm nắm giữ chờ tăng giá).

Chỉ tiêu này không bao gồm tiền thu do bán cổ phiếu nắm giữ vì mục đích kinh doanh; Giá trị khoản đầu tư được thu hồi bằng tài sản phi tiền tệ, bằng công cụ nợ hoặc công cụ vốn của đơn vị khác hoặc chưa được thanh toán bằng tiền.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản 111 - Tiền mặt, Tài khoản 112 - Tiền gửi không kỳ hạn, Tài khoản 113 - Tiền đang chuyển, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản 221 - Đầu tư vào công ty con, Tài khoản 222 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết, Tài khoản 228 - Đầu tư khác, Tài khoản 131 - Phải thu của khách hàng trong kỳ báo cáo.

- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia (Mã số 27)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số tiền thu về các khoản tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi có kỳ hạn, lãi trái phiếu, cổ tức và lợi nhuận nhận được từ đầu tư vốn vào các đơn vị khác trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản lãi, cổ tức nhận được bằng cổ phiếu hoặc bằng tài sản phi tiền tệ, các khoản lãi từ tiền gửi không kỳ hạn của doanh nghiệp tại các ngân hàng.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản 111 - Tiền mặt, Tài khoản 112 - Tiền gửi không kỳ hạn, sau khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (Mã số 30)

Chỉ tiêu "Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư" phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động đầu tư trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ tiêu có mã số

từ Mã số 21 đến Mã số 27. Nếu số liệu chi tiêu này là số âm thì được ghi dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

$$\begin{aligned}\text{Mã số 30} &= \text{Mã số 21} + \text{Mã số 22} + \text{Mã số 23} + \text{Mã số 24} \\ &+ \text{Mã số 25} + \text{Mã số 26} + \text{Mã số 27}.\end{aligned}$$

4.3. Lập báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động tài chính

a. Nguyên tắc lập:

- Luồng tiền từ hoạt động tài chính được lập và trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ một cách riêng biệt các luồng tiền vào và các luồng tiền ra, trừ trường hợp các luồng tiền được báo cáo trên cơ sở thuần được đề cập trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

- Luồng tiền từ hoạt động tài chính được lập theo phương pháp trực tiếp hoặc trực tiếp có điều chỉnh.

+ Theo phương pháp trực tiếp, các luồng tiền vào và ra trong kỳ từ hoạt động tài chính được xác định bằng cách phân tích và tổng hợp trực tiếp các khoản tiền thu vào và chi ra theo từng nội dung thu, chi từ các ghi chép kế toán của doanh nghiệp.

+ Theo phương pháp trực tiếp có điều chỉnh, các luồng tiền vào và ra trong kỳ được xác định bằng số chênh lệch giữa số dư cuối kỳ và số dư đầu kỳ của các khoản mục trên Báo cáo tình hình tài chính có liên quan sau đó điều chỉnh cho ảnh hưởng của các khoản mục phi tiền tệ.

+ Thông tư này hướng dẫn lập luồng tiền từ hoạt động tài chính theo phương pháp trực tiếp. Trường hợp lập theo phương pháp trực tiếp có điều chỉnh, doanh nghiệp vận dụng phương pháp lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) để thực hiện.

b. Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể theo phương pháp trực tiếp (Xem Mẫu số B03-DN)

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu (Mã số 31)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu do các chủ sở hữu của doanh nghiệp góp vốn trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản vay và nợ thuế tài chính được chuyển thành vốn, khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối chuyển thành vốn góp (kể cả trả cổ tức bằng cổ phiếu) hoặc nhận vốn góp của chủ sở hữu bằng tài sản phi tiền tệ.

Đối với công ty cổ phần, chỉ tiêu này phản ánh số tiền đã thu do phát hành cổ phiếu phổ thông theo giá thực tế phát hành, kể cả tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu và phần quyền chọn của trái phiếu chuyển đổi nhưng không bao gồm số tiền đã thu do phát hành cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản 111 - Tiền mặt, Tài khoản 112 - Tiền gửi không kỳ hạn, Tài khoản 113 - Tiền đang chuyển, sau khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu trong kỳ báo cáo.

- Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành (Mã số 32)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả do hoàn lại vốn góp cho các chủ sở hữu của doanh nghiệp dưới các hình thức hoàn trả bằng tiền hoặc mua lại cổ phiếu của chính mình bằng tiền để hủy bỏ hoặc sử dụng cổ phiếu quỹ làm cổ phiếu thưởng trong kỳ báo cáo theo quy định của pháp luật.

Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản trả lại cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, vốn góp của chủ sở hữu bằng tài sản phi tiền tệ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản 111 - Tiền mặt, Tài khoản 112 - Tiền gửi không kỳ hạn, Tài khoản 113 - Tiền đang chuyển, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu, Tài khoản 419 - Cổ phiếu mua lại của chính mình trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tiền thu từ đi vay (Mã số 33)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã nhận được trong kỳ do doanh nghiệp đi vay các tổ chức tài chính, tín dụng và các đối tượng khác trong

kỳ báo cáo, kể cả vay dưới hình thức phát hành trái phiếu thông thường hoặc trái phiếu chuyển đổi hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả. Chỉ tiêu này cũng bao gồm số tiền bên bán nhận được trong giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và các giao dịch Repo chứng khoán khác. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đi vay bằng tài sản phi tiền tệ hoặc nợ thuê tài chính.

Trường hợp vay dưới hình thức phát hành trái phiếu thường, chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền đã nhận được trong kỳ (bằng mệnh giá trái phiếu điều chỉnh với các khoản chi phí phát hành trái phiếu, chiết khấu, phụ trội trái phiếu hoặc lãi trái phiếu trả trước - nếu có).

Trường hợp vay dưới hình thức phát hành trái phiếu chuyển đổi, chỉ tiêu này phản ánh số tiền tương ứng với phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi.

Trường hợp vay dưới hình thức phát hành cổ phiếu ưu đãi, chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền đã nhận được trong kỳ do doanh nghiệp phát hành cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả trong đó có kèm theo điều kiện người phát hành phải mua lại cổ phiếu tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Trường hợp điều khoản quy định người phát hành chỉ có nghĩa vụ mua lại cổ phiếu từ người nắm giữ theo mệnh giá, chỉ tiêu này chỉ phản ánh số tiền thu được theo mệnh giá cổ phiếu ưu đãi (số tiền thu được cao hơn mệnh giá đã được hạch toán là thặng dư vốn được trình bày ở chỉ tiêu "Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu" (Mã số 31)).

Trường hợp vay dưới trong giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ, chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền đã nhận được trong kỳ tại bên bán trong giao dịch mua, bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản 111 - Tiền mặt, Tài khoản 112 - Tiền gửi không kỳ hạn, Tài khoản 113 - Tiền đang chuyển, các tài khoản phải trả (chỉ tiết tiền vay nhận được chuyển trả ngay các khoản nợ phải trả) sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản 171 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ, Tài khoản 3411 - Các khoản đi vay, Tài khoản 343 - Trái phiếu phát hành, Tài khoản 41112 - Cổ phiếu ưu đãi và các tài khoản khác có liên quan trong kỳ báo cáo.

- Tiền trả nợ gốc vay (Mã số 34)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả về khoản nợ gốc vay, kể cả tiền trả nợ gốc trái phiếu thông thường, trái phiếu chuyển đổi hoặc cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này cũng bao gồm số tiền bên bán đã trả lại cho bên mua trong giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và các giao dịch Repo chứng khoán khác.

Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản trả gốc vay bằng tài sản phi tiền tệ hoặc chuyển nợ vay thành vốn góp.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản 111 - Tiền mặt, Tài khoản 112 - Tiền gửi không kỳ hạn, sổ kế toán các tài khoản phải thu (phần tiền trả nợ vay từ tiền thu các khoản phải thu), sau khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản 171 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ, Tài khoản 3411 - Các khoản đi vay, Tài khoản 343 - Trái phiếu phát hành, Tài khoản 41112 - Cổ phiếu ưu đãi trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính (Mã số 35)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả về khoản nợ thuê tài chính trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu không bao gồm khoản trả nợ thuê tài chính bằng tài sản phi tiền tệ hoặc chuyển nợ thuê tài chính thành vốn góp.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản 111 - Tiền mặt, Tài khoản 112 - Tiền gửi không kỳ hạn, Tài khoản 113 - Tiền đang chuyển, sổ kế toán các tài khoản phải thu (chỉ tiết tiền trả nợ thuê tài chính từ tiền thu các khoản phải thu), sau khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản 3412 - Nợ thuê tài chính trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu (Mã số 36)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền cổ tức và lợi nhuận đã trả cho các chủ sở hữu của doanh nghiệp (kể cả số thuế thu nhập cá nhân đã nộp thay cho chủ sở hữu) trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này không bao gồm khoản lợi nhuận được chuyển thành vốn góp của chủ sở hữu, trả cổ tức bằng cổ phiếu hoặc trả bằng tài sản phi tiền tệ và các khoản lợi nhuận đã dùng để trích lập các quỹ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản 111 - Tiền mặt, Tài khoản 112 - Tiền gửi không kỳ hạn, Tài khoản 113 - Tiền đang chuyển, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, Tài khoản 332 - Phải trả cổ tức, lợi nhuận (chi tiết số tiền đã trả về cổ tức và lợi nhuận) trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (Mã số 40)

Chỉ tiêu lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động tài chính trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ tiêu có mã số từ Mã số 31 đến Mã số 36. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

$$\text{Mã số 40} = \text{Mã số 31} + \text{Mã số 32} + \text{Mã số 33} + \text{Mã số 34} + \text{Mã số 35} + \text{Mã số 36}.$$

4.4. Tổng hợp các luồng tiền trong kỳ (Xem Mẫu số B03-DN)

- Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (Mã số 50)

Chỉ tiêu "Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ" phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ ba loại hoạt động: Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

$$\text{Mã số 50} = \text{Mã số 20} + \text{Mã số 30} + \text{Mã số 40}.$$

- Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (Mã số 60)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số liệu chỉ tiêu "Tiền và tương đương tiền" đầu kỳ báo cáo (Mã số 110, cột "Số đầu kỳ" trên Báo cáo tình hình tài chính).

- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ (Mã số 61)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ của tiền và các khoản tương đương tiền bằng ngoại tệ, vàng tiền tệ (Mã số 110 của Báo cáo tình hình tài chính) tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các Tài khoản 111 - Tiền mặt, Tài khoản 112 - Tiền gửi không kỳ hạn, Tài khoản 113 - Tiền đang chuyển, Tài khoản 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài khoản liên quan (chi tiết các khoản thỏa mãn định nghĩa là tương đương tiền), sau khi đối chiếu với sổ kế toán chi tiết Tài khoản 515 - Doanh thu hoạt động tài chính hoặc Tài khoản 635 - Chi phí tài chính trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số dương nếu có lãi tỷ giá và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) nếu phát sinh lỗ tỷ giá.

- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (Mã số 70)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số liệu chỉ tiêu "Tiền và tương đương tiền" cuối kỳ báo cáo (Mã số 110, cột "Số cuối kỳ" trên Báo cáo tình hình tài chính).

Chỉ tiêu này bằng số "Tổng cộng" của các chỉ tiêu Mã số 50, 60 và 61 và bằng chỉ tiêu Mã số 110 trên Báo cáo tình hình tài chính kỳ đó.

$$\text{Mã số 70} = \text{Mã số 50} + \text{Mã số 60} + \text{Mã số 61}.$$

E. Phương pháp lập và trình bày Thuyết minh BCTC (Mẫu số B09 - DN)

1. Mục đích của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính:

a) Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính doanh nghiệp dùng để mô tả mang tính tường thuật hoặc phân tích chi tiết các thông tin số liệu đã được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cũng như các thông tin cần thiết khác theo yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam cụ thể.

b) Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cũng có thể trình bày những thông tin khác nếu doanh nghiệp xét thấy cần thiết cho việc trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc lập và trình bày Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

a) Khi lập Báo cáo tài chính năm, doanh nghiệp phải lập Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 - Trình bày Báo cáo tài chính và hướng dẫn tại Chế độ Báo cáo tài chính này.

b) Khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ (kể cả dạng đầy đủ và dạng tóm lược) doanh nghiệp phải lập Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực.

c) Bản thuyết minh Báo cáo tài chính của doanh nghiệp phải trình bày những nội dung dưới đây:

- Các thông tin về cơ sở lập và trình bày Báo cáo tài chính và các chính sách kế toán cụ thể được chọn và áp dụng đối với các giao dịch và các sự kiện quan trọng;

- Trình bày các thông tin theo quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa được trình bày trong các Báo cáo tài chính khác (Các thông tin trọng yếu);

- Cung cấp thông tin bổ sung chưa được trình bày trong các Báo cáo tài chính khác, nhưng lại cần thiết cho việc trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của doanh nghiệp.

d) Bản thuyết minh Báo cáo tài chính phải được trình bày một cách có hệ thống. Doanh nghiệp được chủ động sắp xếp số thứ tự trong thuyết minh Báo cáo tài chính theo cách thức phù hợp nhất với đặc thù của mình theo nguyên tắc mỗi khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cần được đánh dấu dẫn tới các thông tin liên quan trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

3. Cơ sở lập Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

- Căn cứ vào Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm báo cáo;

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp; Sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết có liên quan;

- Căn cứ vào Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm trước;

- Căn cứ vào tình hình thực tế của doanh nghiệp và các tài liệu liên quan.

4. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu

4.1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong phần này doanh nghiệp nêu rõ:

a) Hình thức sở hữu vốn: Là doanh nghiệp Nhà nước, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh hay doanh nghiệp tư nhân. Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải thuyết minh rõ: Tên quốc gia và vùng lãnh thổ của từng nhà đầu tư trong doanh nghiệp (bao gồm chủ đầu tư có quốc tịch VN và quốc tịch nước ngoài) và biến động về cơ cấu vốn chủ sở hữu giữa các nhà đầu tư (tỷ lệ % góp vốn) tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

b) Lĩnh vực kinh doanh: Nêu rõ là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp hoặc tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

c) Ngành nghề kinh doanh: Nêu rõ hoạt động kinh doanh chính (Nội dung thuyết minh về hoạt động kinh doanh chính dẫn chiếu theo quy định về hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam) và đặc điểm sản phẩm sản xuất hoặc dịch vụ cung cấp của doanh nghiệp.

d) Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Trường hợp chu kỳ kéo dài hơn 12 tháng thì thuyết minh thêm chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực.

đ) Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Nêu rõ những sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô,... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

e) Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: Trình bày chi tiết tên, địa chỉ, tỷ lệ quyền biểu quyết, tỷ lệ vốn góp, tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại từng công ty con;

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Trình bày chi tiết tên, địa chỉ, tỷ lệ quyền biểu quyết, tỷ lệ vốn góp, tỷ lệ lợi ích của doanh nghiệp tại từng công ty liên doanh, liên kết;

- Danh sách các đơn vị trực thuộc: Trình bày chi tiết tên, địa chỉ từng đơn vị.

g) Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ: Nêu rõ số lượng người lao động của doanh nghiệp tại thời điểm cuối niên độ kế toán hoặc số lượng người lao động bình quân của doanh nghiệp trong niên độ kế toán.

h) Tuyên bố về khả năng có thể so sánh được hay không của thông tin trên Báo cáo tài chính.

i) Thuyết minh các thông tin khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

4.2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

a) Kỳ kế toán năm ghi rõ kỳ kế toán năm theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01/... đến 31/12/... Nếu doanh nghiệp có năm tài chính khác với năm dương lịch thì ghi rõ ngày bắt đầu và ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

b) Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: ghi rõ là Đồng Việt Nam, hoặc một đơn vị tiền tệ khác được lựa chọn theo quy định của Luật Kế toán.

4.3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

a) Chế độ kế toán áp dụng: Nêu rõ các văn bản ban hành chế độ kế toán mà doanh nghiệp áp dụng.

b) Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán: Nêu rõ Báo cáo tài chính có được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hay không? Báo cáo tài chính được coi là lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam nếu Báo cáo tài chính tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán hiện hành mà doanh

nghiệp đang áp dụng. Trường hợp không áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam nào thì phải ghi rõ.

4.4. Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục

(1) Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính có tuân thủ theo đúng hướng dẫn tại điểm a khoản 3 Điều 6 Thông tư này không.

(2) Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch tính chéo đối với trường hợp ngân hàng không công bố tỷ giá giao dịch của đồng ngoại tệ.

- Giá mua vàng của Ngân hàng Nhà nước công bố hay giá mua tham chiếu của đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định để sử dụng khi đánh giá lại vàng tiền tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

(3) Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (hay còn gọi là lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền đối với các khoản mục được ghi nhận theo giá trị hiện tại, giá trị phân bổ, giá trị thu hồi,... (Mục thuyết minh này chỉ cần thực hiện khi doanh nghiệp đã áp dụng các loại lãi suất để chiết khấu các dòng tiền trong tương lai):

- Căn cứ xác định lãi suất thực tế (là lãi suất thị trường hay lãi suất ngân hàng thương mại hay lãi suất áp dụng đối với các khoản doanh nghiệp đi vay hoặc căn cứ khác);

- Lý do lựa chọn lãi suất thực tế.

(4) Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Nêu rõ tiền gửi ngân hàng là có kỳ hạn hay không kỳ hạn;

- Nêu rõ vàng tiền tệ gồm những loại nào, có sử dụng như hàng tồn kho hay không;

- Nếu rõ các khoản tương đương tiền được xác định trên cơ sở nào? Có phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hay không?

(5) Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Đối với chứng khoán kinh doanh:

- Thời điểm ghi nhận (đối với chứng khoán niêm yết thuyết minh rõ là T+0 hay thời điểm khác);

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá trị hợp lý, giá gốc hay giá trị khác, nguyên tắc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh;

- Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh;

- Phương pháp tính giá vốn của chứng khoán kinh doanh; thay đổi chính sách kế toán nếu doanh nghiệp có thay đổi phương pháp tính giá vốn.

b) Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá trị hợp lý, giá gốc hay giá trị khác;

- Căn cứ trích lập dự phòng đầu tư vào đơn vị khác (chỉ tiết cho khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn);

- Có đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không?

c) Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

- Đối với các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được mua trong kỳ, thời điểm ghi nhận ban đầu là thời điểm nào? Có tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 11 - Hợp nhất kinh doanh đối với công ty con được mua trong kỳ không? Có tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 08 - Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh không?

- Nguyên tắc xác định công ty con, công ty liên doanh, liên kết (dựa theo tỷ lệ quyền biểu quyết, tỷ lệ vốn góp hay tỷ lệ lợi ích);

- Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá gốc, giá trị hợp lý hay giá trị khác? Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty

liên doanh, liên kết được xác định theo giá gốc, phương pháp vốn chủ sở hữu hay phương pháp khác?

- Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết; căn cứ vào loại Báo cáo tài chính để xác định tổn thất (Báo cáo tài chính hợp nhất hay Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên doanh, liên kết); Nguyên tắc xác định giá trị thu hồi của các khoản đầu tư vào đơn vị khác trong trường hợp các khoản đầu tư có dấu hiệu suy giảm giá trị.

d) Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

- Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc hay phương pháp khác?

- Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; Báo cáo tài chính để xác định tổn thất (Báo cáo tài chính hợp nhất hay Báo cáo tài chính riêng của đơn vị được đầu tư);

đ) Phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

- Giao dịch hoán đổi cổ phiếu;
- Giao dịch đầu tư dưới hình thức góp vốn;
- Giao dịch dưới hình thức mua lại phần vốn góp;
- Phương pháp kế toán đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu.

(6) Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ);

- Có được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng không?

- Có đánh giá lại các khoản nợ phải thu thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không? Tỷ giá dùng để đánh giá lại là gì?

- Có ghi nhận nợ phải thu không vượt quá giá trị có thể thu hồi không?

- Nguyên tắc và phương pháp trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

(7) Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nêu rõ hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc hoặc theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nêu rõ doanh nghiệp áp dụng phương pháp nào (Bình quân gia quyền; nhập trước, xuất trước; giá thực tế đích danh; phương pháp giá bán lẻ;...).

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Nêu rõ doanh nghiệp tính giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh hay tính giá trị hàng xuất kho trên cơ sở giá trị hàng tồn kho cuối kỳ.

- Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Nêu rõ doanh nghiệp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho có được xác định theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 - Hàng tồn kho hay không? Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu.

- Chính sách kế toán liên quan đến hàng tồn kho đối với những hợp đồng có rủi ro lớn.

(8) Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

- Nêu rõ giá trị ghi sổ của TSCĐ là theo nguyên giá hay giá đánh giá lại;

- Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên; sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ; nâng cấp, cải tạo) được ghi nhận vào giá trị ghi sổ hay chi phí sản xuất, kinh doanh;

- Nêu rõ các phương pháp khấu hao TSCĐ; Số phải khấu hao tính theo nguyên giá hay giá trị phải khấu hao;

- Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ có được tuân thủ không?

b) Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính:

- Nêu rõ giá trị ghi sổ được xác định như thế nào;
- Nêu rõ các phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính.

c) Nguyên tắc kế toán Bất động sản đầu tư.

- Giá trị ghi sổ BĐS đầu tư được ghi nhận theo phương pháp nào?
- Nêu rõ các phương pháp khấu hao BĐS đầu tư.

(9) Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học

- Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ;
- Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần;
- Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần.

(10) Nguyên tắc kế toán hợp đồng hợp tác kinh doanh

- Bản chất hoạt động của hợp đồng BCC là đồng kiểm soát hay không đồng kiểm soát? Chia sản phẩm hay lợi nhuận? Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp liên quan đến hợp đồng BCC như thế nào?...

- Đối với bên góp vốn

+ Các khoản vốn (bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ) góp vào BCC được ghi nhận như thế nào?

+ Ghi nhận doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận như thế nào?

- Đối với bên nhận vốn góp (bên thực hiện việc điều hành, phát sinh chi phí chung)

- + Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của các bên khác;
- + Nguyên tắc phân chia doanh thu, chi phí, sản phẩm của hợp đồng.

(11) Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

- Nêu rõ chi phí chờ phân bổ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm những khoản chi phí nào?

- Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Có theo dõi chi tiết chi phí chờ phân bổ theo kỳ hạn không?

(12) Nguyên tắc kế toán phải trả người bán

- Phân loại nợ phải trả như thế nào?
- Có được theo dõi chi tiết nợ phải trả theo kỳ hạn trả nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng không?
- Có đánh giá lại các khoản nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không? Tỷ giá dùng để đánh giá lại là gì?
- Có ghi nhận nợ phải trả thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán không?

(13) Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

- Thời điểm ghi nhận khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận;
- Thời hạn cam kết trả cổ tức, lợi nhuận cho các chủ sở hữu doanh nghiệp;
- Tình hình thanh toán các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận đã cam kết;
- Khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ có xác định được liên quan đến phân phối từ lợi nhuận của năm tài chính nào hay không?

(14) Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Nêu rõ các khoản chi phí nào được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ?
- Cơ sở xác định giá trị của những khoản chi phí đó.

(15) Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ

- Các trường hợp nào phát sinh doanh thu chờ phân bổ;
- Phương pháp phân bổ doanh thu chờ phân bổ.

(16) Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả:

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Nêu rõ các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận có thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng không?.

- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả:

+ Căn cứ trích lập dự phòng phải trả

+ Nêu rõ các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

(17) Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại**a) Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

- Căn cứ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại (chênh lệch tạm thời được khấu trừ, lỗ tính thuế hay ưu đãi thuế chưa sử dụng);

- Thuế suất (%) được sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại;

- Có bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả không?

- Có xác định khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai khi ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại không? Có đánh giá lại tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận không?

b) Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại phải trả

- Căn cứ ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả (chênh lệch tạm thời chịu thuế);

- Thuế suất (%) được sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả;

- Có bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại không?

(18) Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuế tài chính

- Giá trị khoản vay và nợ thuế tài chính được ghi nhận như thế nào?

- Có theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ không?

- Có đánh giá lại các khoản vay và nợ thuế tài chính bằng ngoại tệ không?

(19) Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Nêu rõ chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, từ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Nêu rõ tỷ lệ vốn hóa này là bao nhiêu (Tỷ lệ vốn hóa này được xác định theo công thức tính quy định trong Thông tư hướng dẫn kế toán Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay).

(20) Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

- Cơ sở xác định cấu phần nợ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi.

- Việc ghi nhận riêng cấu phần nợ và cấu phần vốn và thời điểm xử lý cấu phần nợ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi.

- Lãi suất được sử dụng để chiết khấu dòng tiền là lãi suất nào?

(21) Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn góp của chủ sở hữu có được ghi nhận theo số vốn thực góp không; Thặng dư vốn được ghi nhận như thế nào? Khoản quyền chọn trái phiếu chuyển đổi được xác định như thế nào?

- Lý do ghi nhận khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái?

- Lợi nhuận chưa phân phối được xác định như thế nào? Nguyên tắc phân phối lợi nhuận, cổ tức.

(22) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: Có tuân thủ nguyên tắc ghi nhận doanh thu theo nghĩa vụ thực hiện hay không? Các phương pháp nào được sử dụng để ghi nhận doanh thu?

+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

+ Doanh thu hợp đồng xây dựng;

+ Doanh thu bán BĐSĐT: có tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư không? Phương pháp ghi nhận lãi/lỗ phát sinh từ việc bán BĐS.

+ Doanh thu bán bất động sản là các căn hộ du lịch, căn hộ văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự: Nội dung, đặc điểm và bản chất của hợp đồng về quyền và nghĩa vụ của các bên; chính sách kế toán nào được sử dụng để ghi nhận doanh thu,...

- Các phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

- Các nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác.

(23) Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Các khoản giảm trừ doanh thu gồm những gì?

- Có tuân thủ Chuẩn mực kế toán "Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm" để điều chỉnh doanh thu không?

(24) Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán là gì?
- Có đảm bảo nguyên tắc doanh thu phù hợp với chi phí hay không?
- Có đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên

mức bình thường của hàng tồn kho không?

- Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận như thế nào?
- Nguyên tắc ghi nhận khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

(25) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Nội dung chi phí tài chính bao gồm các khoản nào?
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí lãi vay vốn dùng cho sản xuất kinh doanh;
- Nguyên tắc hạch toán khoản lỗ chênh lệch tỷ giá khi phát sinh và đánh

giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của kỳ báo cáo.

(26) Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Có ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ không?

- Các khoản điều chỉnh giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là gì?

- Nguyên tắc ghi nhận khoản dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp, dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng.

(27) Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, BĐS DT

(28) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế TNDN bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu là số thuế thu nhập doanh nghiệp mà doanh nghiệp phải nộp bổ sung vào NSNN được xác định theo quy định của pháp luật về thuế tối thiểu toàn cầu.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

(29) Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Nêu rõ các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác với mục đích giúp cho người sử dụng hiểu được là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành.

4.5. Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục

a) Các trường hợp được coi là doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

b) Chính sách tái phân loại tài sản và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn khi doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

c) Nguyên tắc xác định giá trị của các khoản mục và trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính đối với:

- Các khoản đầu tư tài chính;
- Các khoản phải thu;
- Các khoản phải trả;
- Hàng tồn kho;
- Tài sản sinh học;
- TSCĐ, Bất động sản đầu tư;
- Các tài sản và nợ phải trả khác.

4.6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

- Trong phần này, doanh nghiệp phải trình bày và phân tích chi tiết các số liệu đã được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính hiểu rõ hơn nội dung các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.

- Đơn vị tính giá trị trình bày trong phần "Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính" là đơn vị tính được sử dụng trong Báo cáo tình hình tài chính. Số liệu ghi vào cột "Đầu năm" được lấy từ cột "Cuối năm" trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm trước. Số liệu ghi vào cột "Cuối năm" được lập trên cơ sở số liệu lấy từ:

- + Báo cáo tình hình tài chính năm nay;
- + Sổ kế toán tổng hợp;
- + Sổ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết có liên quan.

- Doanh nghiệp được chủ động đánh số thứ tự của thông tin chi tiết được trình bày trong phần này theo nguyên tắc không thay đổi số chỉ tiêu dẫn từ Báo cáo tình hình tài chính và đảm bảo dễ đối chiếu và có thể so sánh giữa các kỳ.

- Trường hợp doanh nghiệp có áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán hoặc điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước thì phải điều chỉnh số liệu so sánh (số liệu ở cột "Đầu năm") để đảm bảo nguyên tắc có thể so sánh và giải trình rõ điều này. Trường hợp vì lý do nào đó dẫn đến số liệu ở cột "Đầu năm" không có khả năng so sánh được với số liệu ở cột "Cuối năm" thì phải được nêu rõ lý do trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

- Đối với các khoản mục yêu cầu thuyết minh theo giá trị hợp lý, trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì phải ghi rõ lý do.

4.7. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Trong phần này, doanh nghiệp phải trình bày và phân tích chi tiết các số liệu đã được thể hiện trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính hiểu rõ hơn nội dung của các khoản mục doanh thu, chi phí.

- Đơn vị tính giá trị trình bày trong phần “Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh” là đơn vị tính được sử dụng trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Số liệu ghi vào cột “Năm trước” được lấy từ Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm trước. Số liệu ghi vào cột “Năm nay” được lập trên cơ sở số liệu lấy từ:

- + Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm nay;
- + Sổ kế toán tổng hợp;
- + Sổ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết có liên quan.

- Doanh nghiệp được chủ động đánh số thứ tự của thông tin chi tiết được trình bày trong phần này theo nguyên tắc phù hợp với số chỉ tiêu dẫn từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh để đảm bảo dễ đối chiếu và có thể so sánh giữa các kỳ.

- Trường hợp vì lý do nào đó dẫn đến số liệu ở cột “Năm trước” không có khả năng so sánh được với số liệu ở cột “Năm nay” thì điều này phải được nêu rõ trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

4.8. Thông tin bổ sung cho Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Trong phần này, doanh nghiệp phải trình bày và phân tích các số liệu đã được thể hiện trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ để giúp người sử dụng hiểu rõ hơn về các yếu tố ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền trong kỳ của doanh nghiệp.

- Trường hợp trong kỳ doanh nghiệp có mua hoặc thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác thì những luồng tiền này phải được trình bày thành những chỉ tiêu riêng biệt trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Trong phần này phải cung cấp những thông tin chi tiết liên quan đến việc mua hoặc thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác.

- Đơn vị tính giá trị trình bày trong phần “Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ” là đơn vị tính được sử dụng trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Số liệu ghi vào cột “Năm trước” được lấy từ Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm trước; Số liệu ghi vào cột “Năm nay” được lập trên cơ sở số liệu lấy từ:

- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm nay;

- + Sổ kế toán tổng hợp;
- + Sổ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết có liên quan.

4.9. Những thông tin khác

- Trong phần này, doanh nghiệp phải trình bày những thông tin quan trọng khác (nếu có) ngoài những thông tin đã trình bày trong các phần trên nhằm cung cấp thông tin mô tả bằng lời hoặc số liệu theo quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam cụ thể nhằm giúp cho người sử dụng hiểu Báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trung thực, hợp lý.

- Khi trình bày thông tin thuyết minh ở phần này, tùy theo yêu cầu và đặc điểm thông tin theo quy định từ điểm 1 đến điểm 7 của phần này, doanh nghiệp có thể đưa ra biểu mẫu chi tiết, cụ thể một cách phù hợp và những thông tin so sánh cần thiết.

- Ngoài những thông tin phải trình bày theo quy định từ phần 4.1 đến phần 4.8, doanh nghiệp được trình bày thêm các thông tin khác nếu xét thấy cần thiết cho người sử dụng Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.